



SỐ LIỆU

**KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG
NĂM 2026**



MỤC LỤC

❑ Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑ Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Bảy và 7 tháng năm 2026.....	13
❑ Nông nghiệp và thủy sản.....	14
❑ Công nghiệp.....	15
❑ Giải ngân vốn đầu tư công.....	19
❑ Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	20
❑ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	21
❑ Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	27
❑ Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	29
❑ Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	32
❑ Ngân hàng.....	34
❑ Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	35
❑ Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	36
❑ Tình hình dịch bệnh.....	37
❑ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	38
❑ Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	42
❑ Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	43
❑ Số liệu KT-XH 7 TP trực thuộc Trung ương.....	44



Trong tháng Bảy và 7 tháng năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực trong bối cảnh kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh được triển khai đồng bộ. Nhiều ngành, lĩnh vực giữ được đà tăng trưởng khá, trong đó sản xuất công nghiệp tiếp tục là động lực quan trọng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 7 tháng tăng 9,1%.

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9%; lũy kế 7 tháng đạt 150,0 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định, tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đạt 417,1 nghìn tấn, tăng 6,1%. Bên cạnh những kết quả tích cực, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, đến ngày 23/7 mới đạt 22,0% kế hoạch năm, cùng với đó tình hình dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng vẫn diễn biến phức tạp, đòi hỏi các cấp, các ngành tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.





Tháng Bảy năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố duy trì ổn định nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát và thị trường tiêu thụ cơ bản ổn định. Tiến độ sản xuất các vụ lúa bảo đảm kế hoạch, diện tích cây ăn quả tiếp tục mở rộng, chăn nuôi phát triển ổn định, nuôi trồng và khai thác thủy sản tăng khá. Ước 7 tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy sản đạt 417,1 nghìn tấn, tăng 6,1%; diện tích cây lâu năm đạt 119.779,4 ha, tăng 0,5%; diện tích rừng trồng mới đạt 470 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục khởi sắc, nhiều ngành chế biến, chế tạo duy trì mức tăng khá, đóng vai trò động lực tăng trưởng của toàn ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 7 tháng năm 2026, IIP tăng 9,1%; trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6%.



Đến ngày 23/7/2026, theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, lũy kế giải ngân vốn đầu tư công đạt 4.322 tỷ đồng, bằng 22,0% kế hoạch năm. Tiên độ giải ngân còn thấp so với yêu cầu, cần tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh thực hiện các dự án trong những tháng cuối năm.

Tháng Bảy năm 2026, thành phố cấp mới đăng ký kinh doanh cho 328 doanh nghiệp các loại hình, tăng 0,9% so với tháng trước; tổng vốn đăng ký đạt 7.068,7 tỷ đồng, tăng 315,4%. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 76 doanh nghiệp, tăng 5,6%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 59 doanh nghiệp, giảm 46,9%. Có 60 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, giảm 25,9% so với tháng trước.



Lũy kế 7 tháng năm 2026, toàn thành phố có 2.414 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 13,1% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 13.576,2 tỷ đồng, tăng 5,1%. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 364 doanh nghiệp, tăng 98,9%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.116 doanh nghiệp, tăng 0,9%. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 608 doanh nghiệp, tăng 24,3% so với cùng kỳ.



Tháng Bảy năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng, doanh thu đạt 150,0 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2%. Sức mua thị trường tiếp tục cải thiện, cùng với hoạt động du lịch, lưu trú và ăn uống duy trì đà tăng trưởng.



Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân duy trì ở mức cao. Tính chung 7 tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5%; trong đó doanh thu kho bãi tăng 41,4% và bưu chính, chuyển phát tăng 103,9%.

CPI tháng Bảy năm 2026 giảm 0,13% so với tháng trước; tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,17% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2026, CPI tăng 3,80%. Mức giảm trong tháng chủ yếu do nhóm giao thông và nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm giá.



Tổng thu ngân sách nhà nước theo dự toán được Trung ương giao đến 25/7/2026 đã thực hiện 17.601 tỷ đồng, đạt 65,5% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa 16.592 tỷ đồng, đạt 63,3% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao; thu hải quan 1.008 tỷ đồng, đạt 152,5% dự toán Trung ương và dự toán HĐND thành phố giao.



Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 25/7/2026 đã thực hiện 26.972 tỷ đồng, đạt 40,4% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó tổng chi đầu tư phát triển từ dự toán giao 4.322 tỷ đồng, đạt 22,4% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên 13.518 tỷ đồng, đạt 53,5% dự toán HĐND thành phố giao.



Ước đến cuối tháng 7/2026, huy động vốn trên địa bàn đạt 244.579 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cuối năm 2025. Dự nợ tín dụng đạt 353.097 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cuối năm 2025. Nợ xấu trên địa bàn là 10.000 tỷ đồng, chiếm 2,8%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.

Tháng 6 năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 558 triệu USD, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 27,4% so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 406 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 25,2% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 152 triệu USD, tăng 24,0% so với tháng trước và tăng 34,0% so với cùng kỳ.



Tính chung 6 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 2.899 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.185 triệu USD, tăng 10,3%; kim ngạch nhập khẩu đạt 714 triệu USD, tăng 18,4%. Cán cân thương mại của thành phố tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu, với giá trị đạt 1.471 triệu USD.

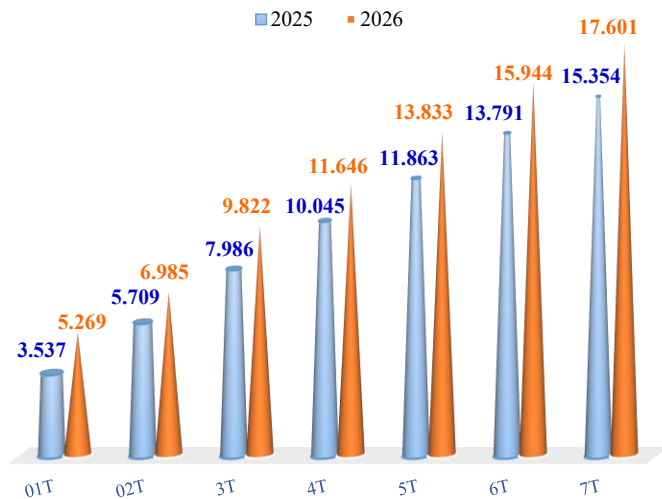


Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ, trong kỳ từ ngày 15/6 đến ngày 14/7/2026, trên địa bàn thành phố xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm chết 20 người, bị thương 04 người, ước thiệt hại tài sản khoảng 62,5 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ tai nạn giảm 08 vụ (giảm 28,6%), số người chết giảm 03 người (giảm 13,0%) và số người bị thương giảm 07 người (giảm 63,6%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giảm 35 vụ (giảm 63,6%), số người chết giảm 10 người (giảm 33,3%) và số người bị thương giảm 32 người (giảm 88,9%).

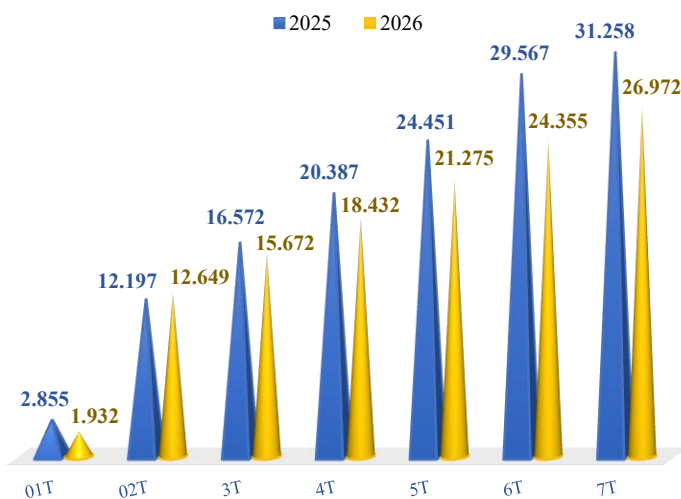


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

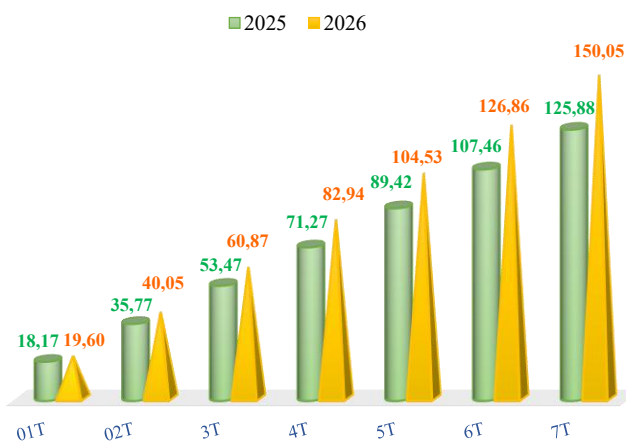
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



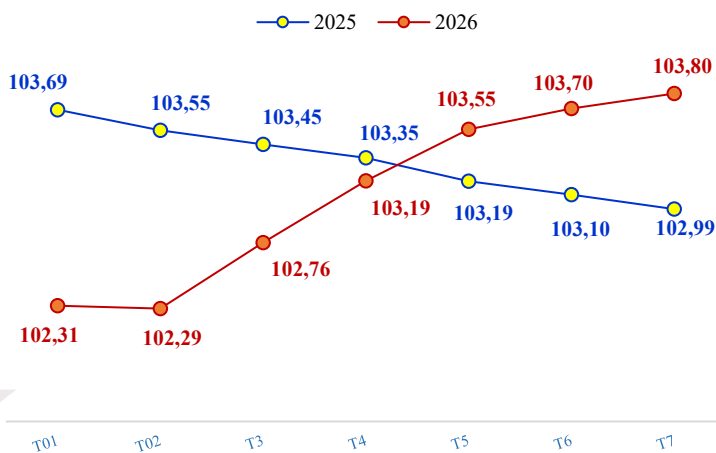
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



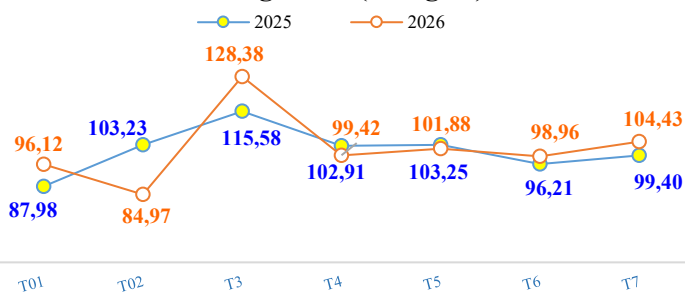
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



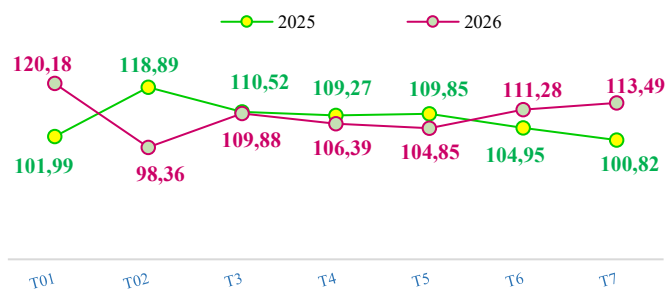
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



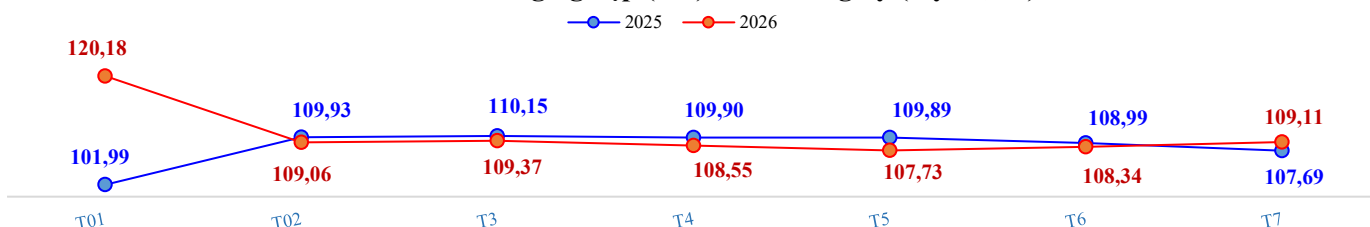
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
tháng trước (tháng, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với
cùng kỳ (tháng, %)**



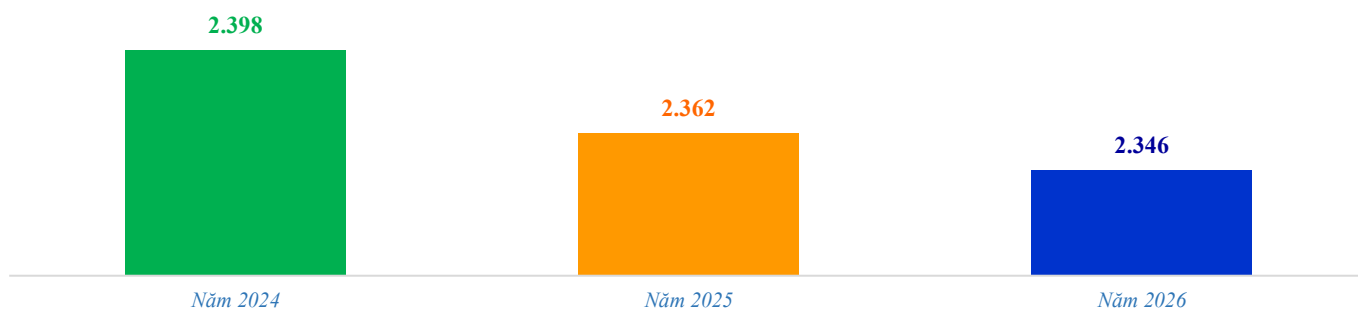
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



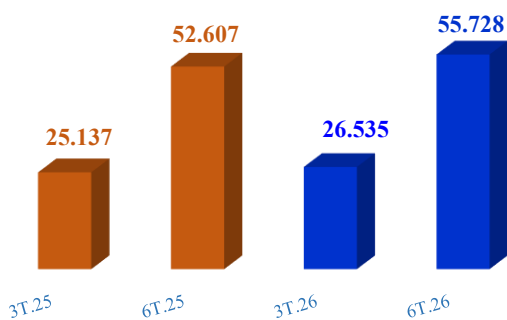


NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

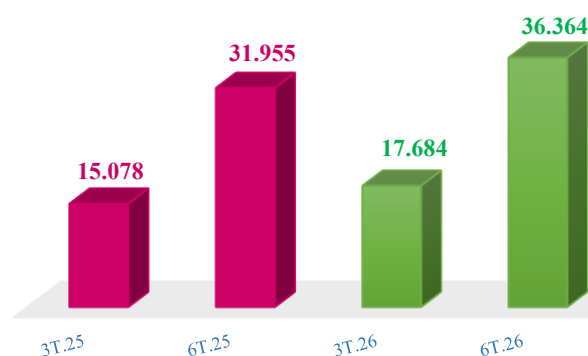
Sản lượng lúa Đông xuân năm 2024 - 2026 (theo vụ, nghìn tấn)



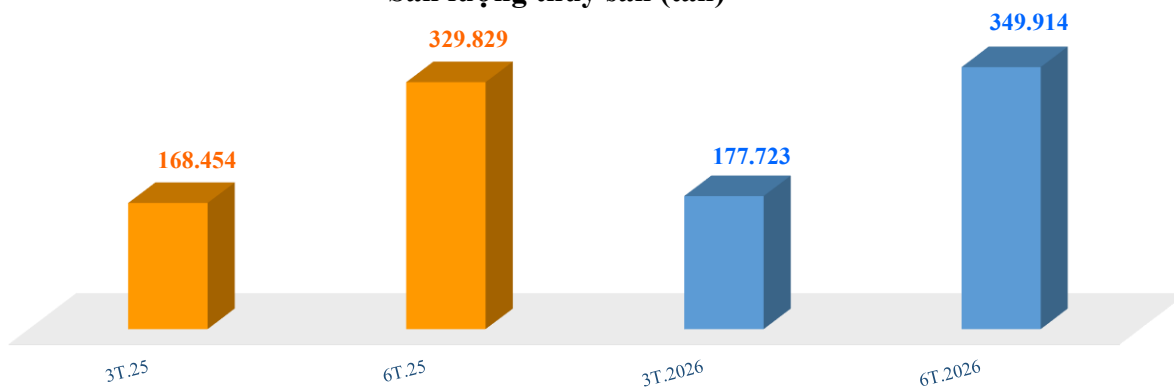
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



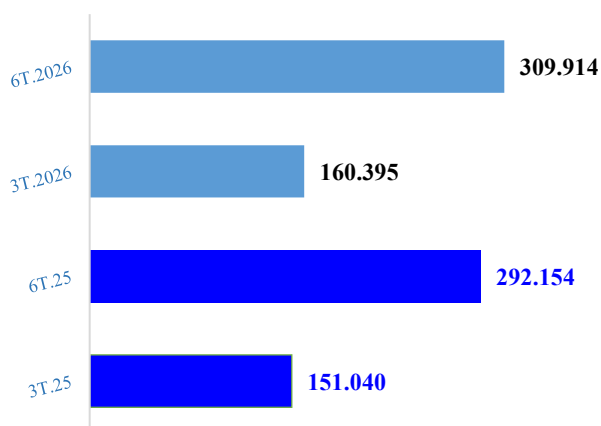
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



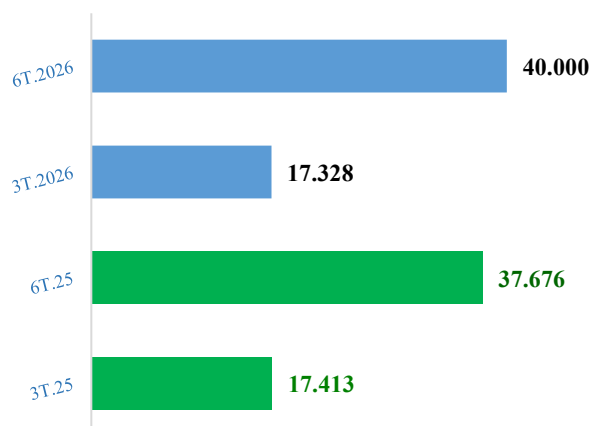
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



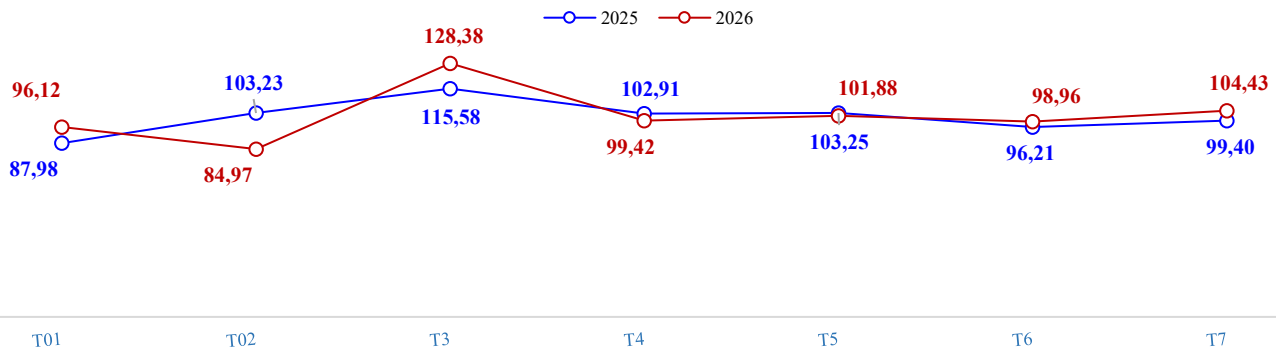
Sản lượng khai thác (tấn)



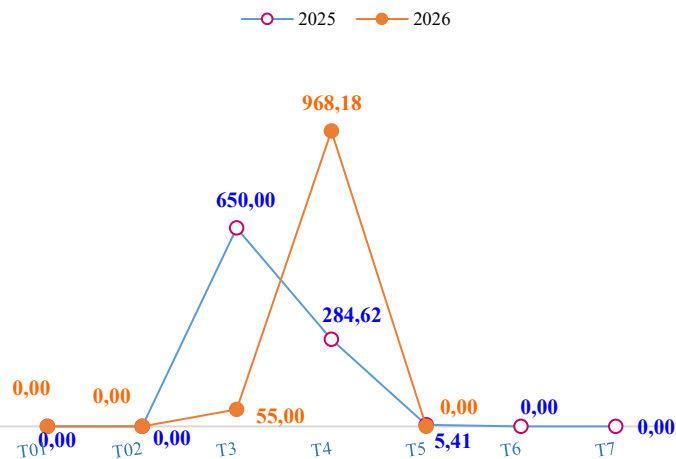


CÔNG NGHIỆP (*)

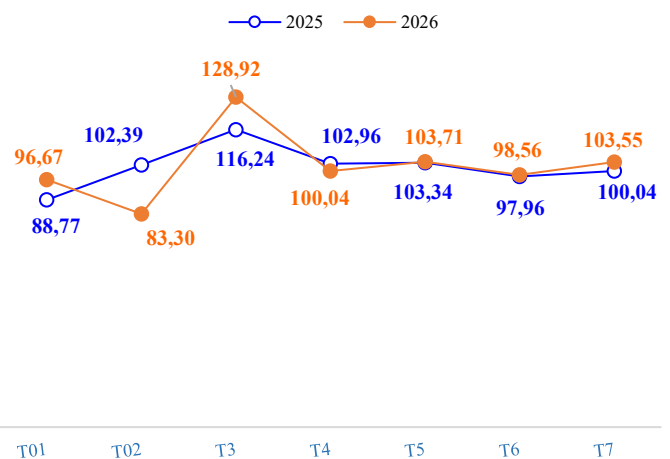
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước (theo tháng, %)



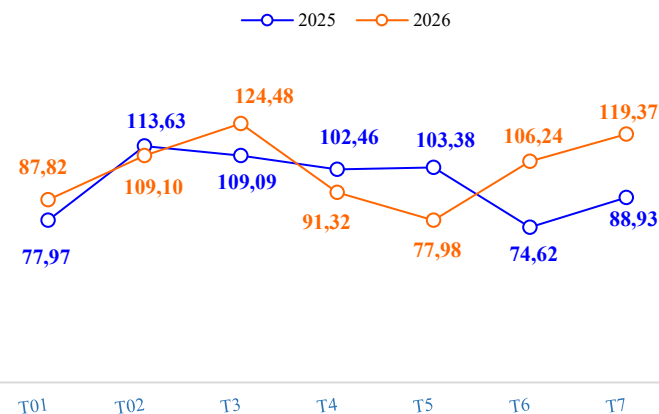
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước (theo tháng, %)



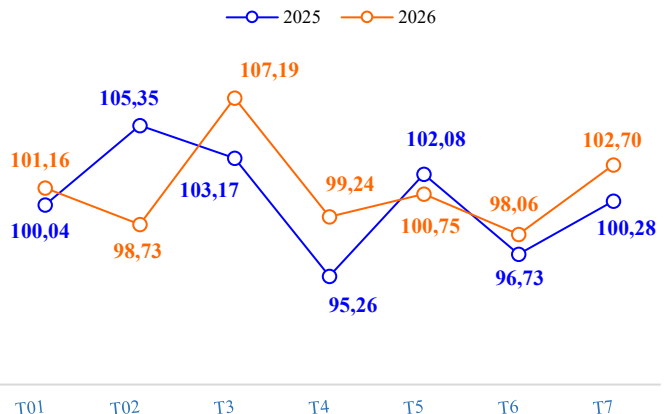
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước (theo tháng, %)

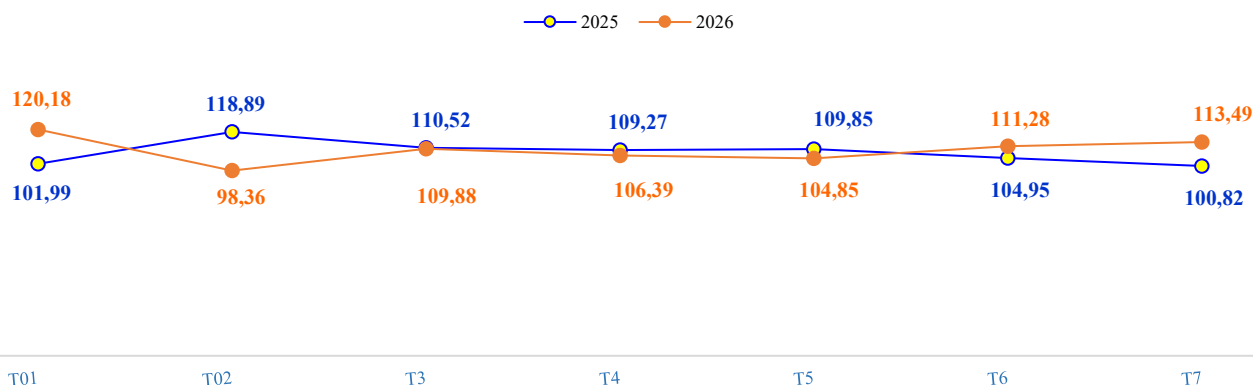


Đã cập nhật chỉ số IIP, chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T6/2026 (tháng chính thức) và cập nhật IIP từ tháng 1-6/2026 (số chính thức)
Cập nhật chỉ số sử dụng lao động từ tháng 1-6/2026

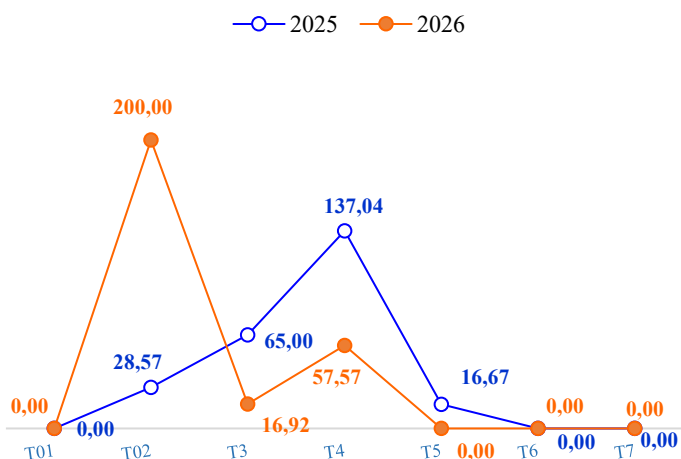


CÔNG NGHIỆP (*)

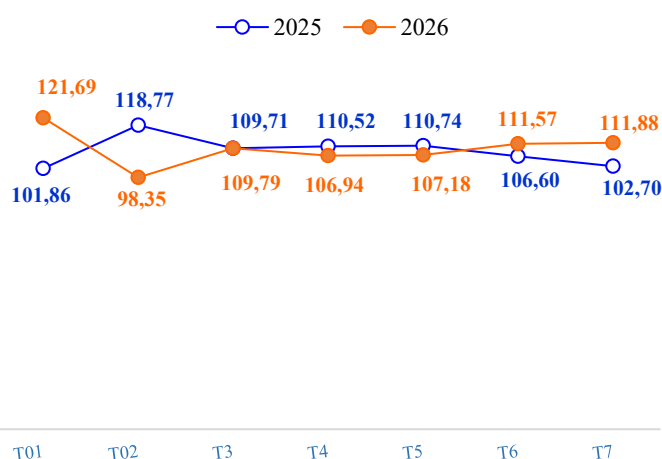
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



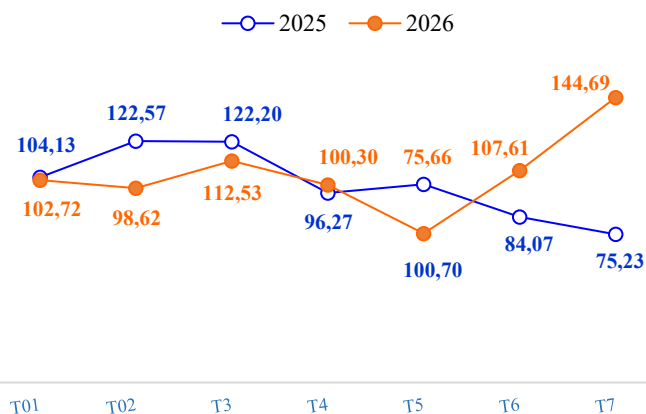
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



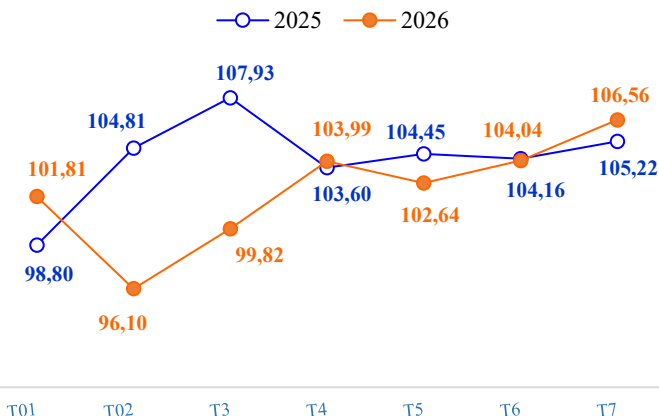
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)

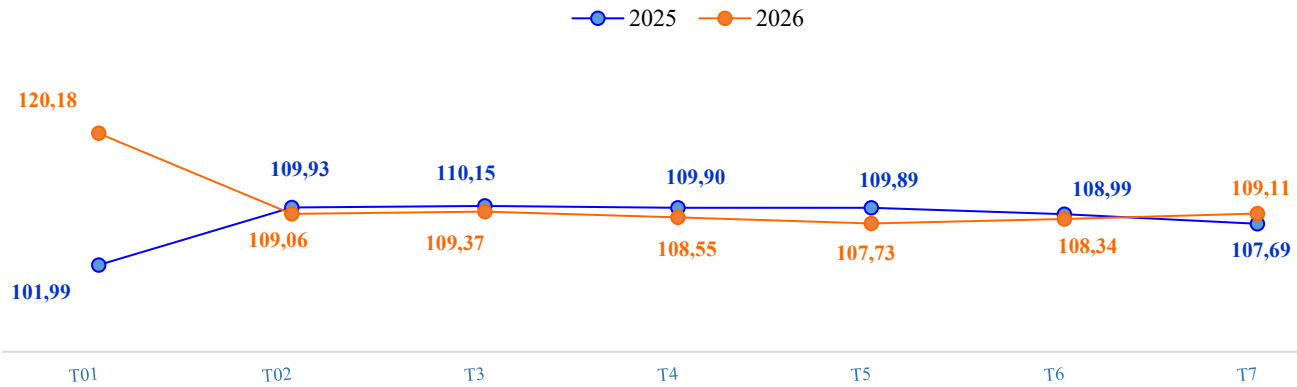


Đã cập nhật chỉ số IIP, chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T6/2026 (tháng chính thức) và cập nhật IIP từ tháng 1-6/2026 (số chính thức)
Cập nhật chỉ số sử dụng lao động từ tháng 1-6/2026

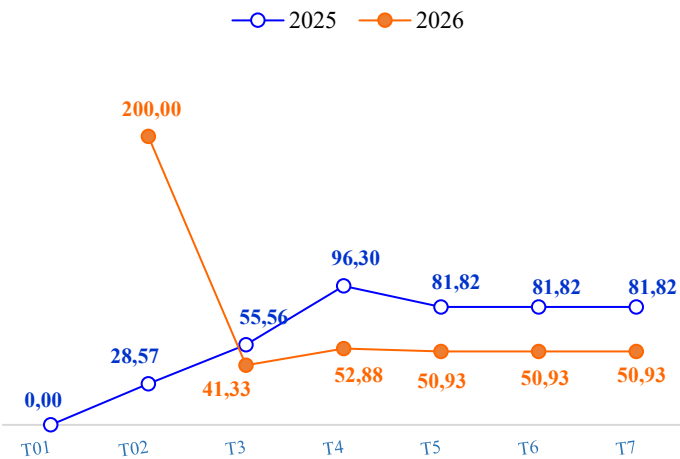


CÔNG NGHIỆP (*)

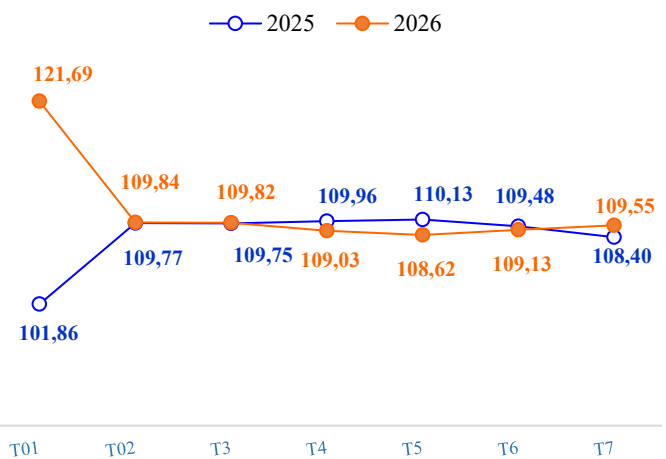
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



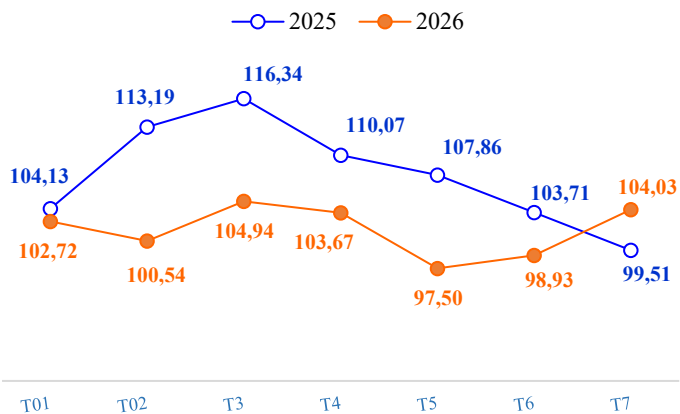
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



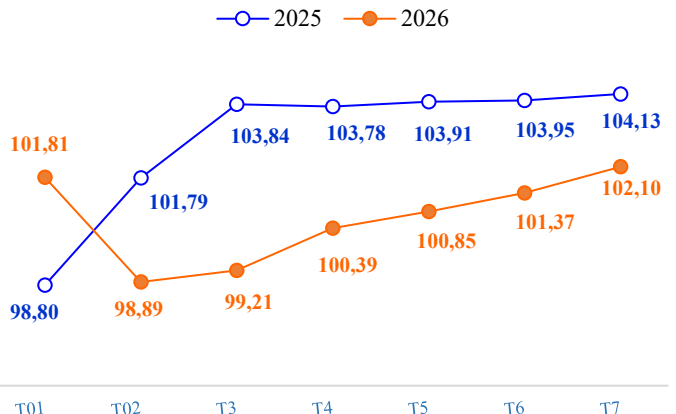
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy kế, %)



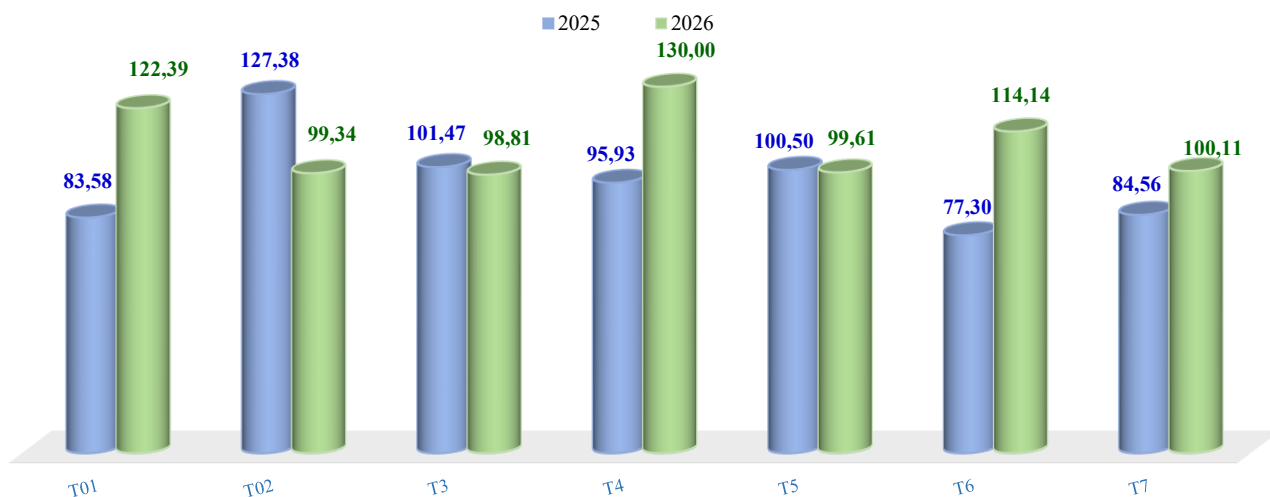
Đã cập nhật chỉ số IIP, chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T6/2026 (tháng chính thức) và cập nhật IIP từ tháng 1-6/2026 (số chính thức)

Cập nhật chỉ số sử dụng lao động từ tháng 1-6/2026

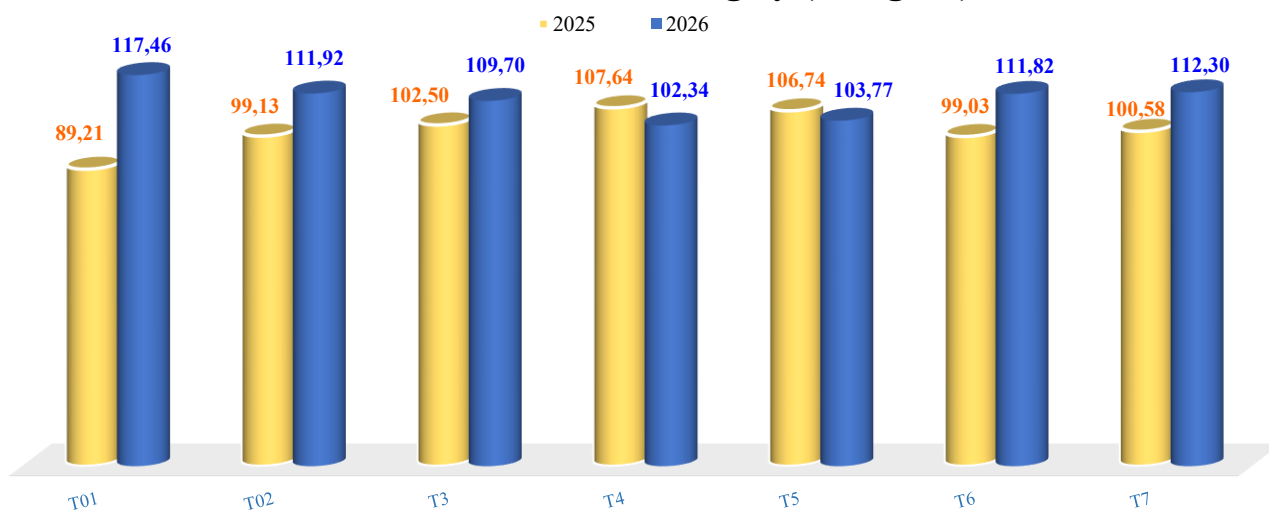


CÔNG NGHIỆP (*)

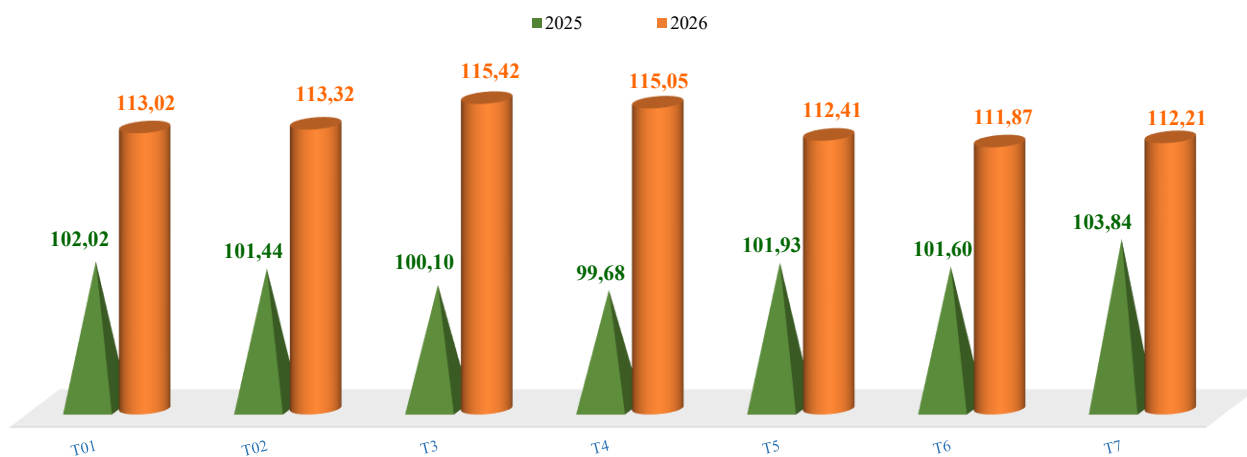
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)

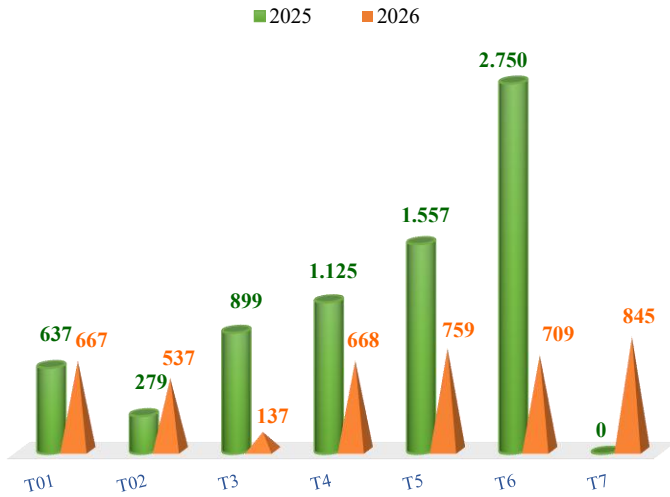


Đã cập nhật chỉ số IIP, chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho của T6/2026 (tháng chính thức) và cập nhật IIP từ tháng 1-6/2026 (số chính thức)
Cập nhật chỉ số sử dụng lao động từ tháng 1-6/2026

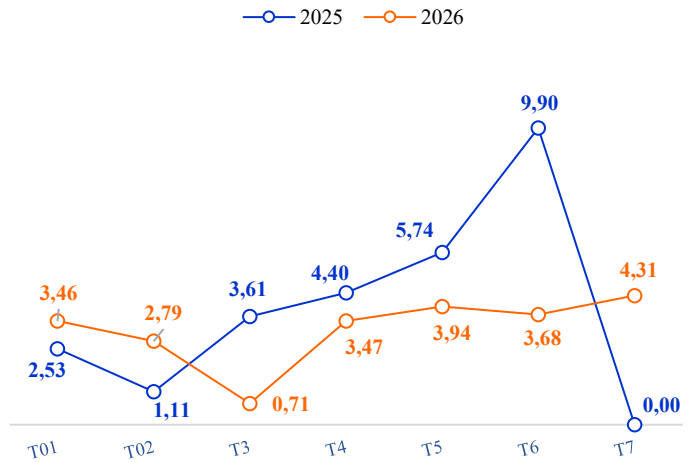


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

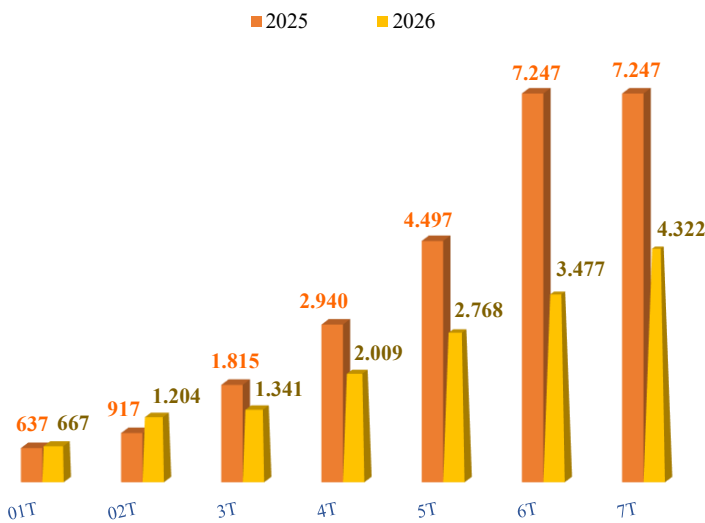
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



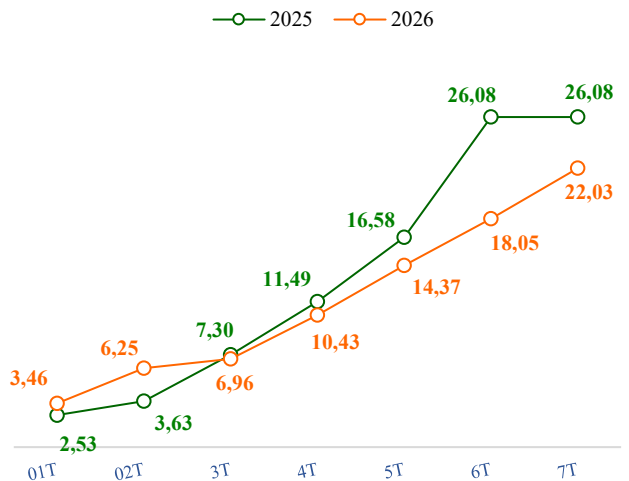
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (theo tháng, %)



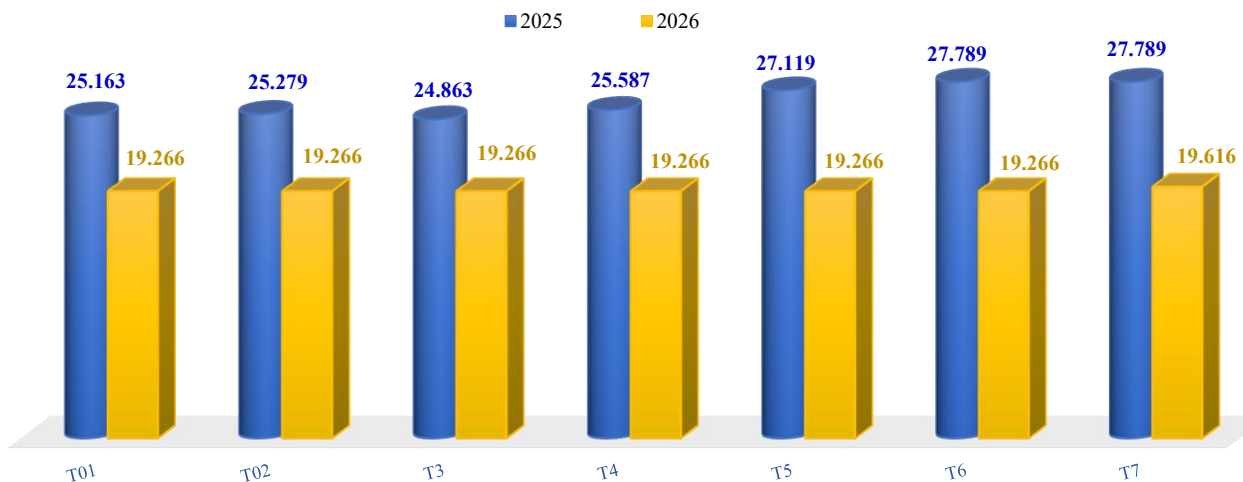
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)



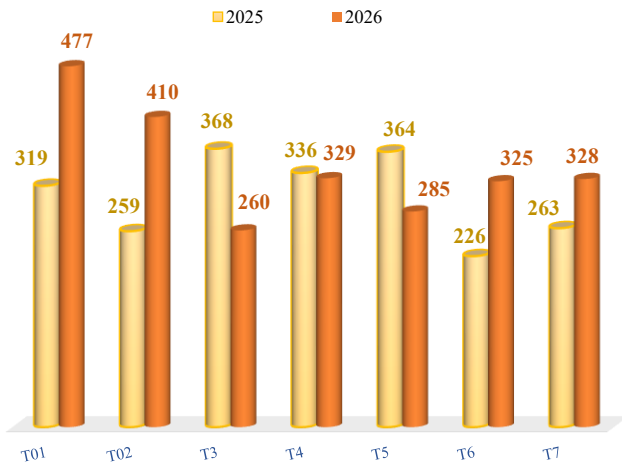
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Cập nhật lại số liệu tháng 01/2026. Riêng tháng 7 cập nhật đến ngày 23/7/2026

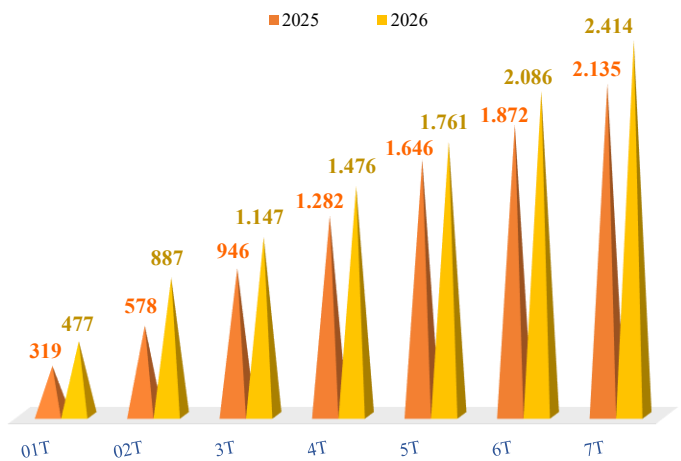


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

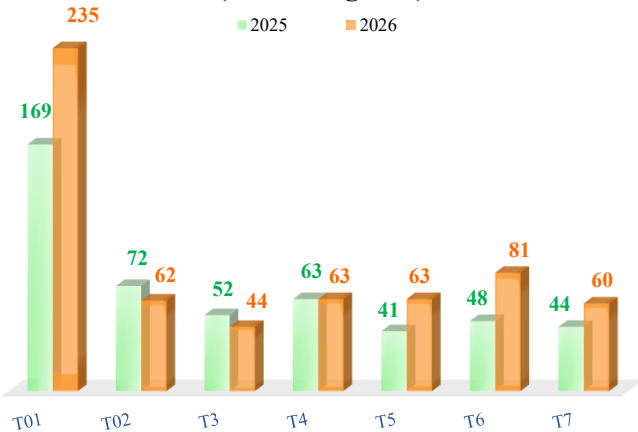
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)**



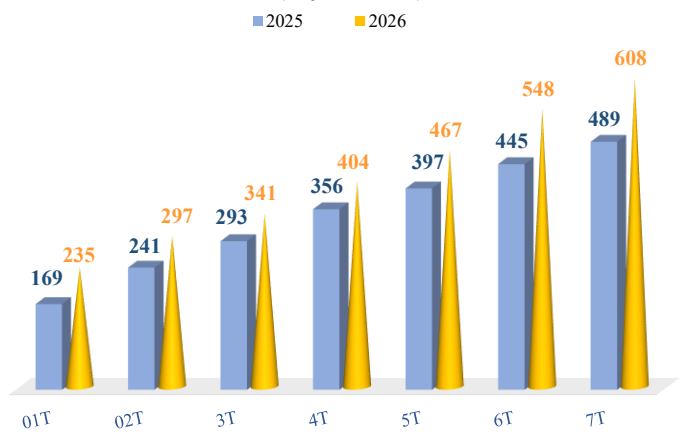
**Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)**



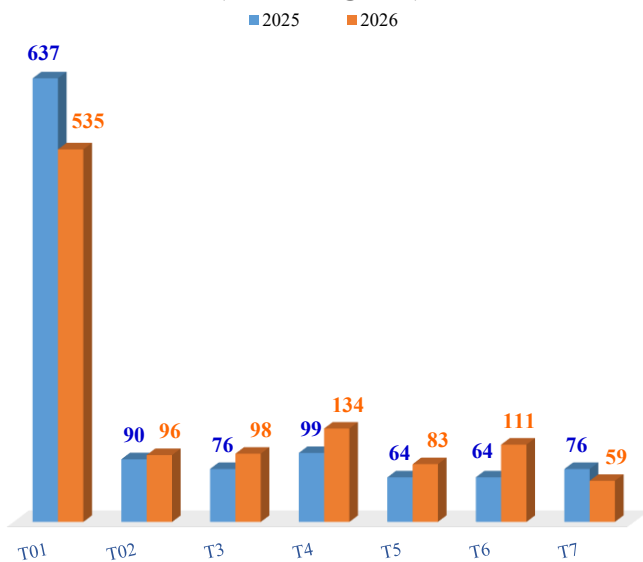
**Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)**



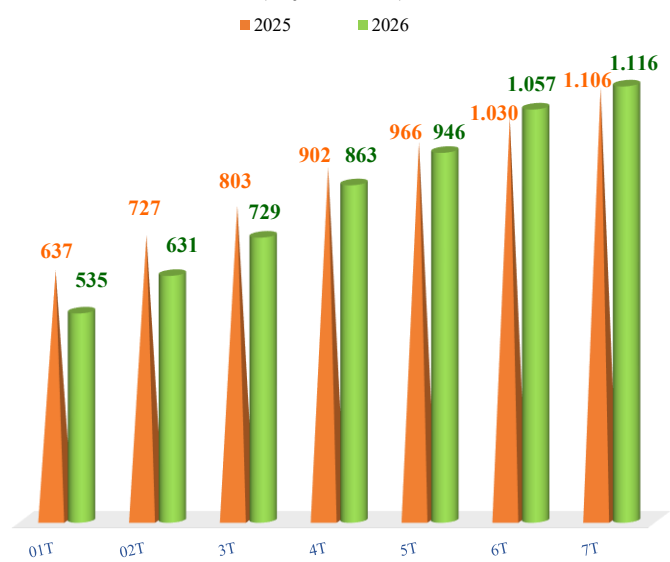
**Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)**



**Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)**



**Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)**



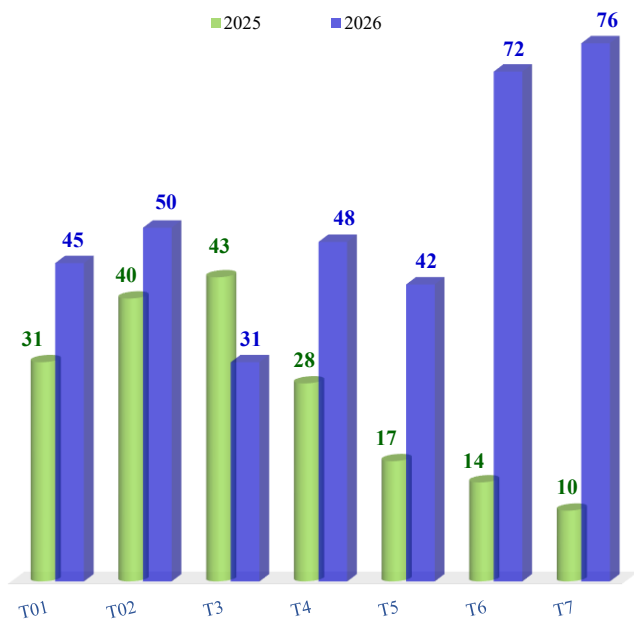
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6/2025 và tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6/2026

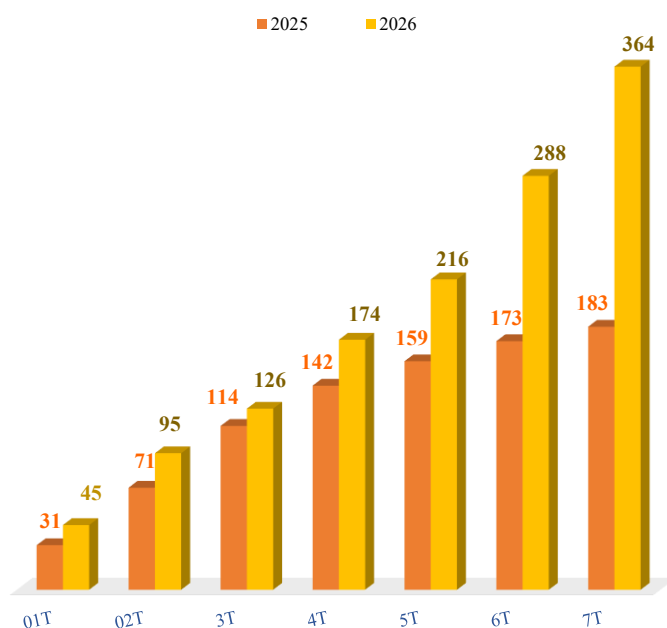


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

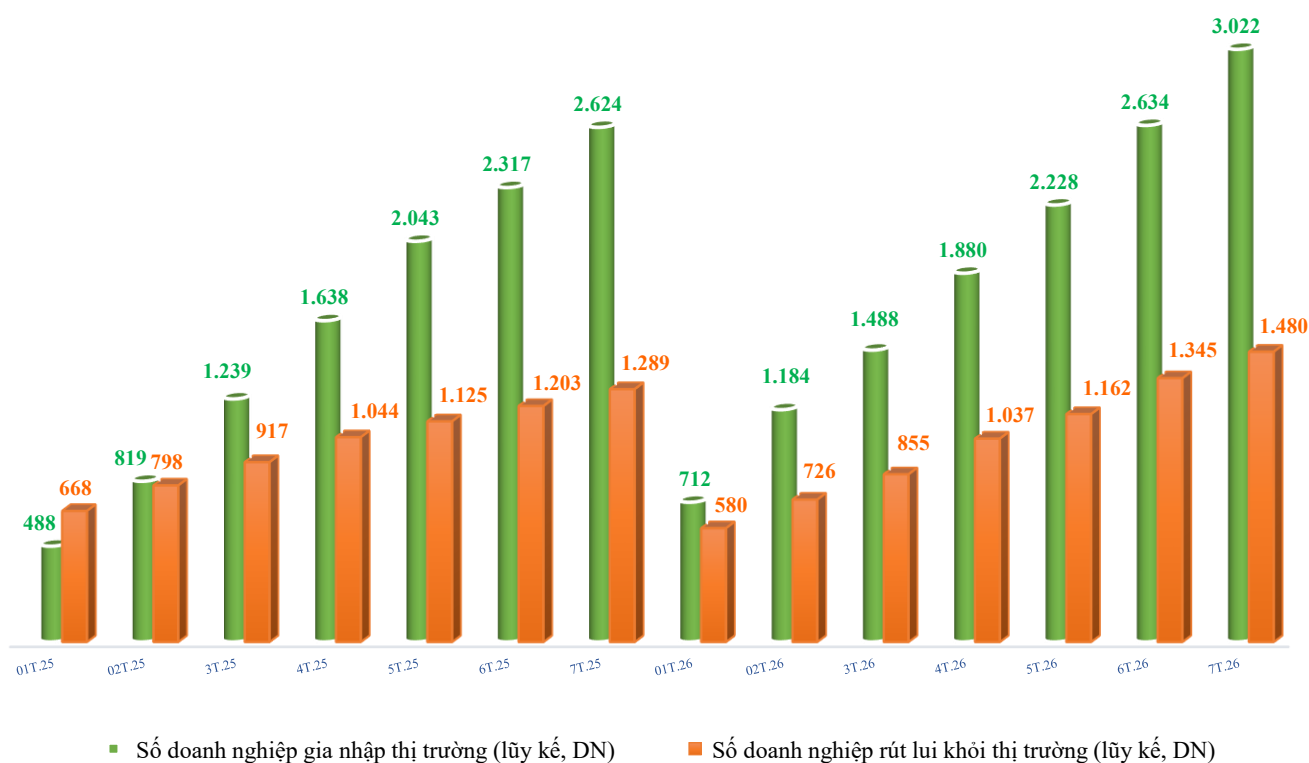
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật số liệu tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6/2025 và tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6/2026

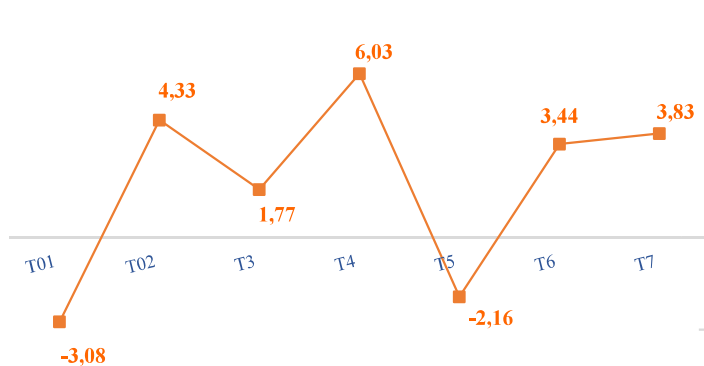


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

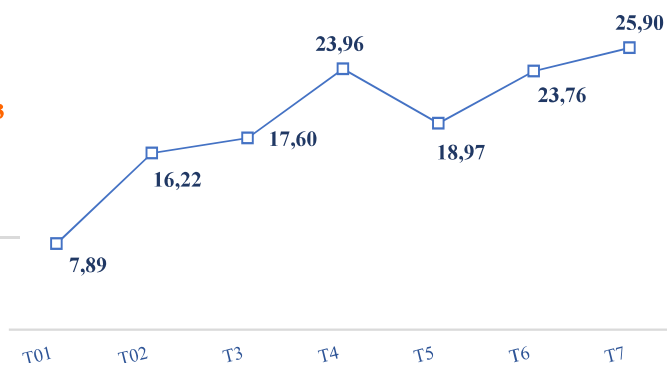
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



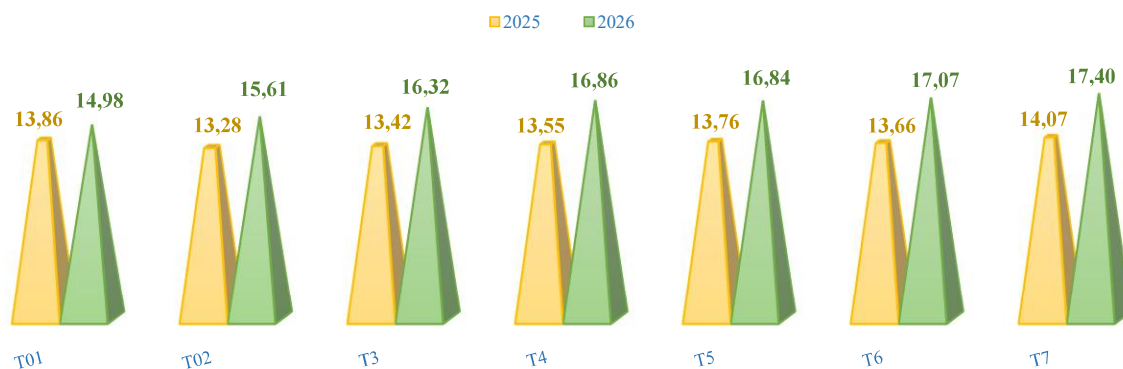
**Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước
(theo tháng, %)**



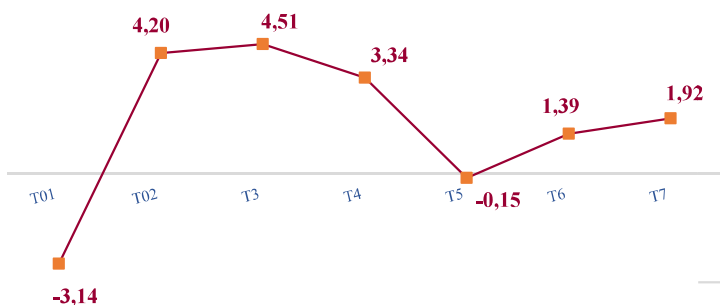
**Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(theo tháng, %)**



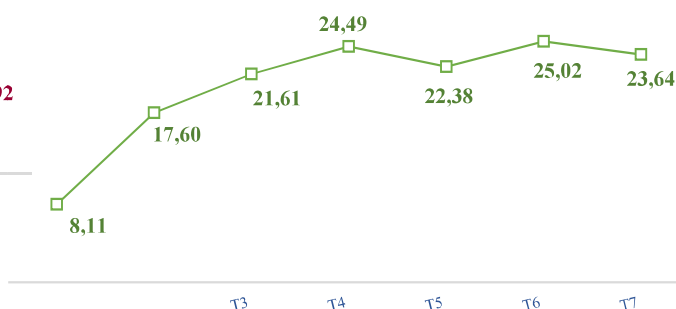
**Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)

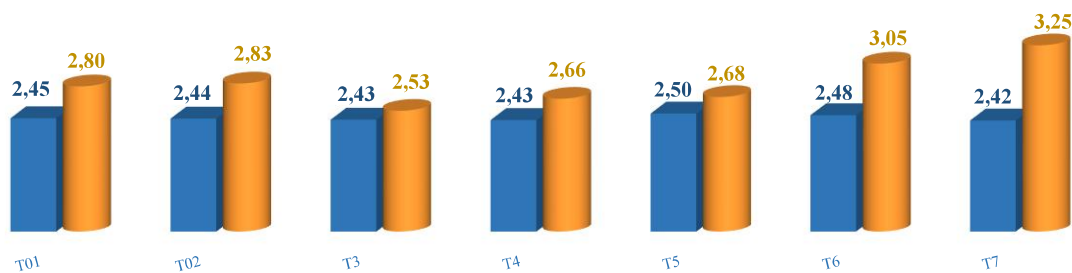




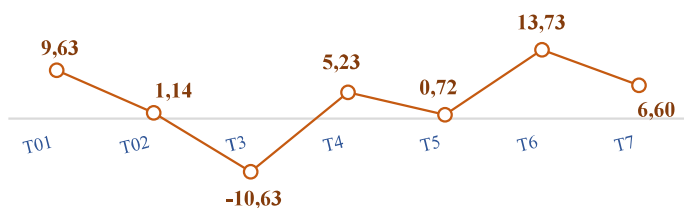
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

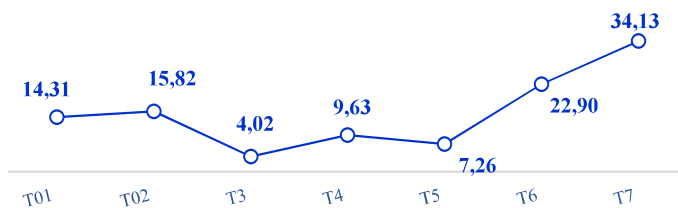
■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với tháng trước (theo tháng, %)

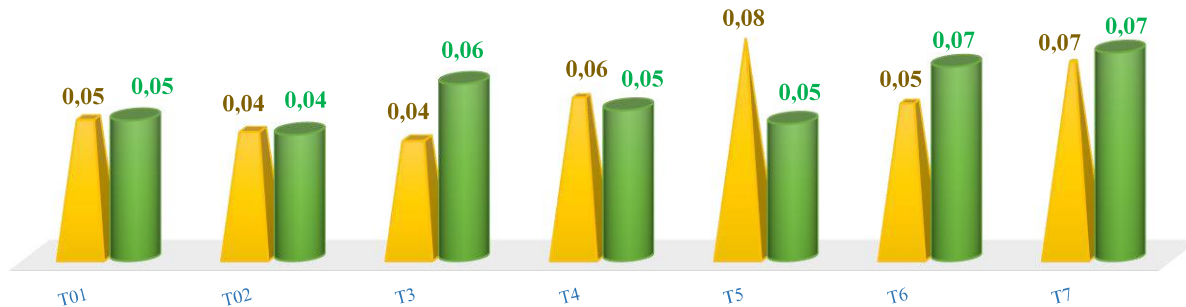


Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với cùng kỳ (theo tháng, %)

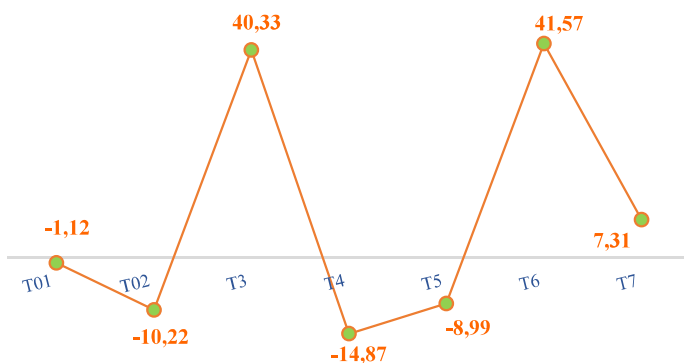


Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

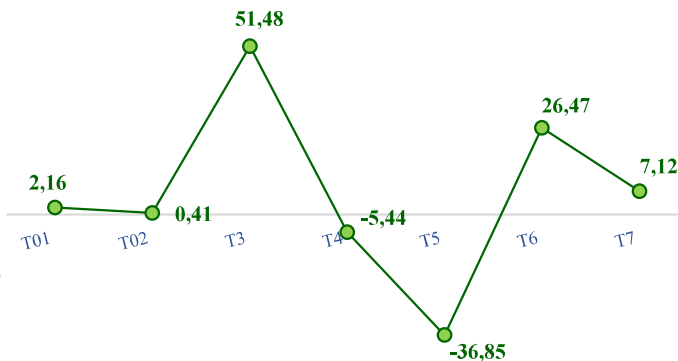
■ 2025 ■ 2026



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước
(theo tháng, %)



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ
(theo tháng, %)

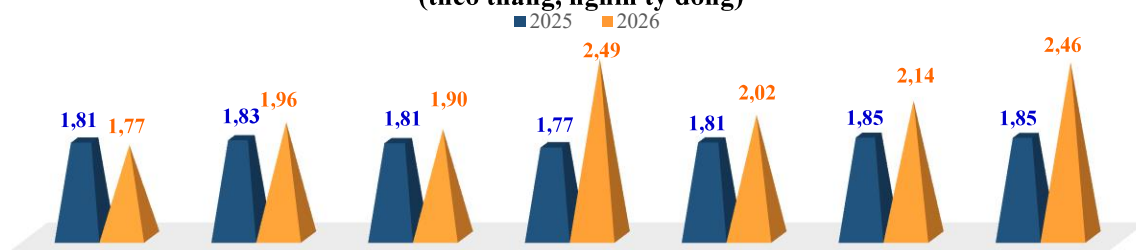


Cập nhật số liệu từ tháng 01-03, 6, 7/2025 và tháng 01,5, 6/2026



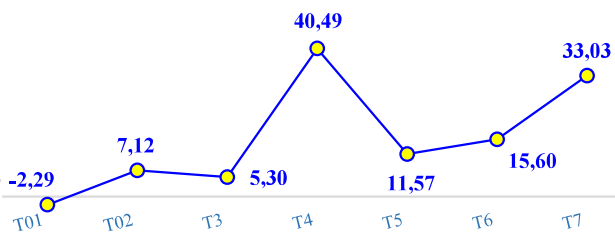
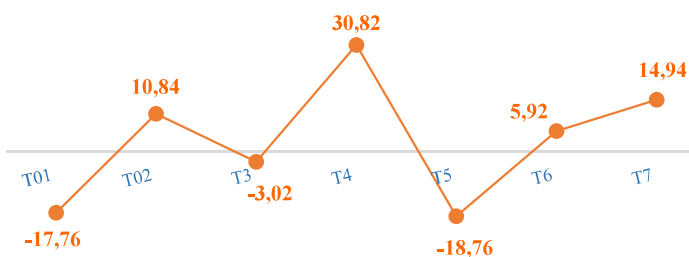
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

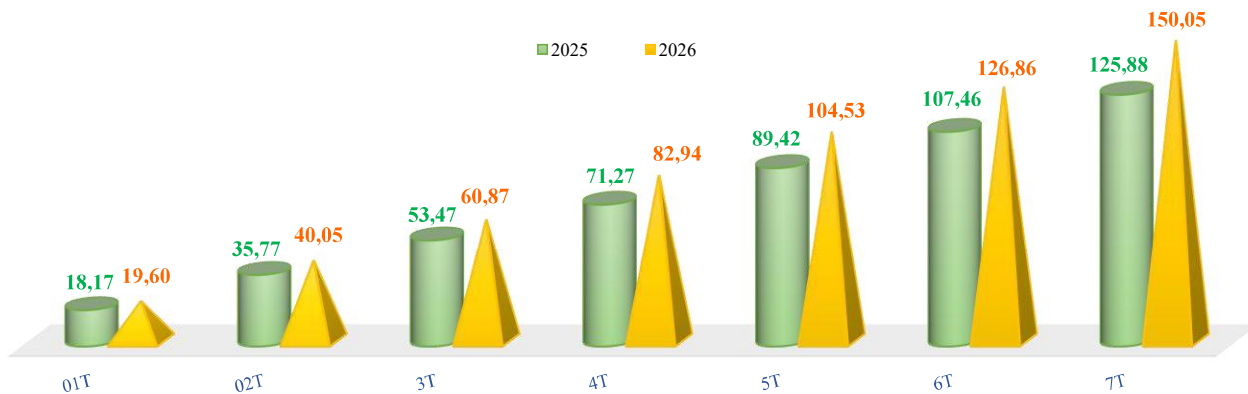


Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)

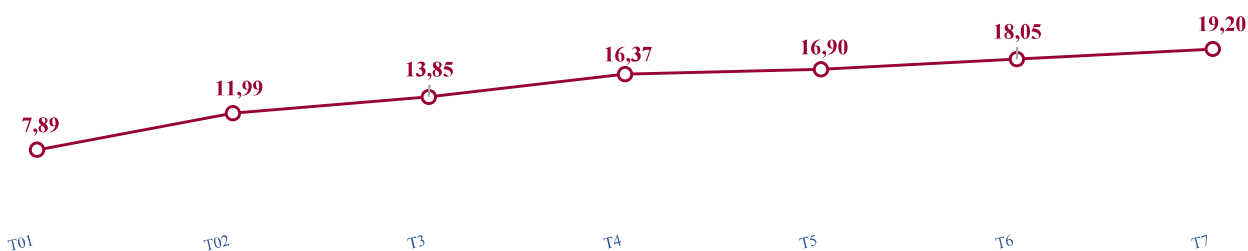
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



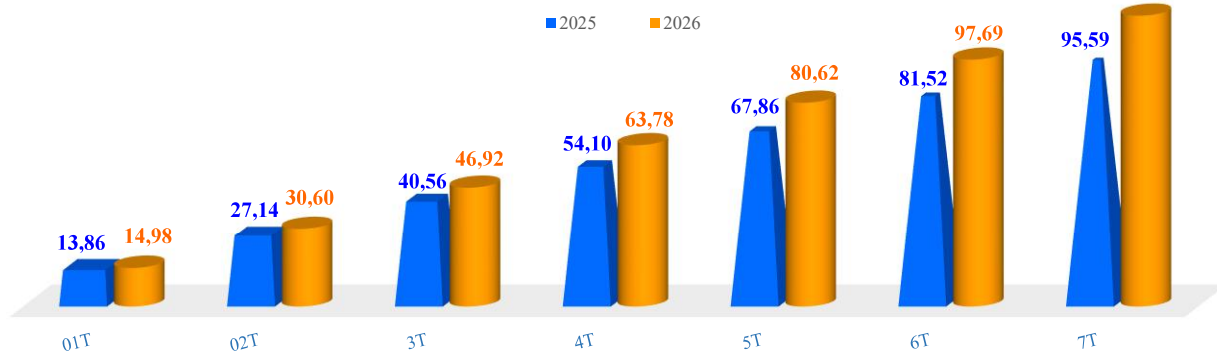
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



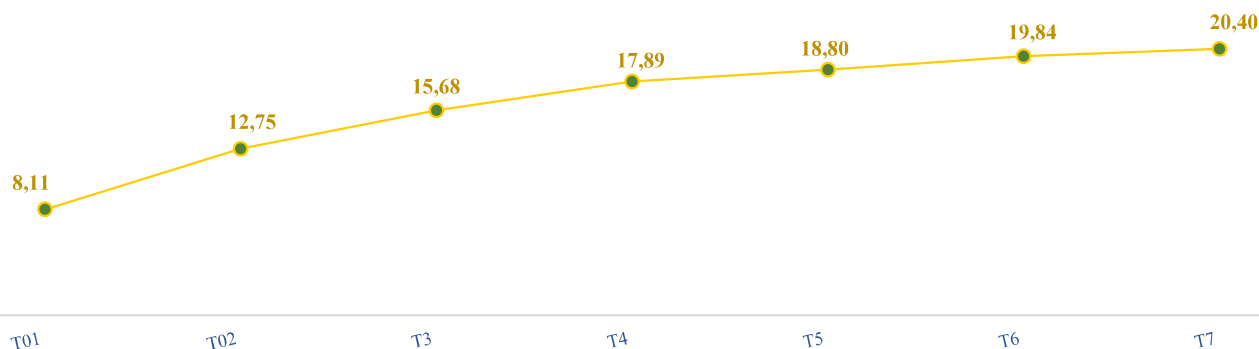


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

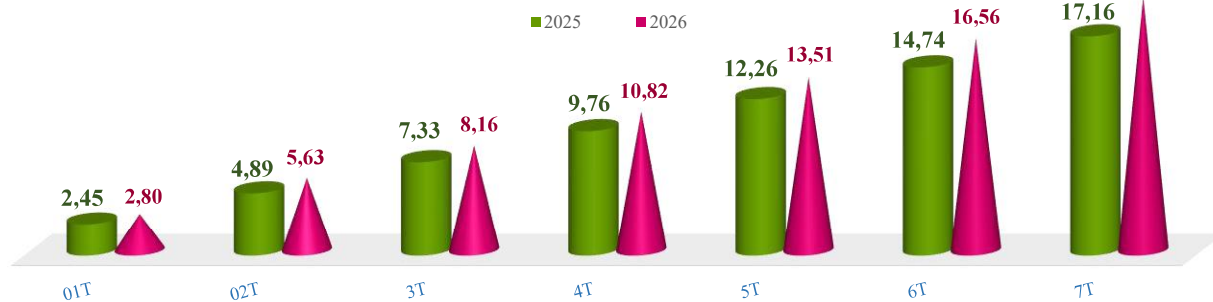
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



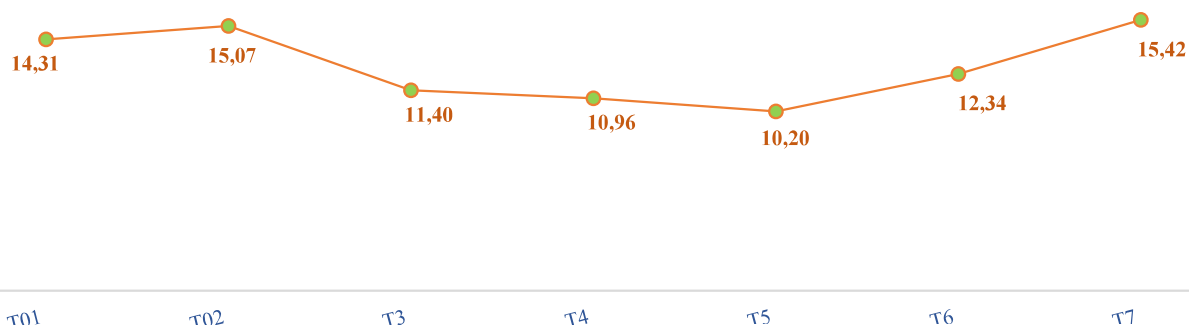
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)

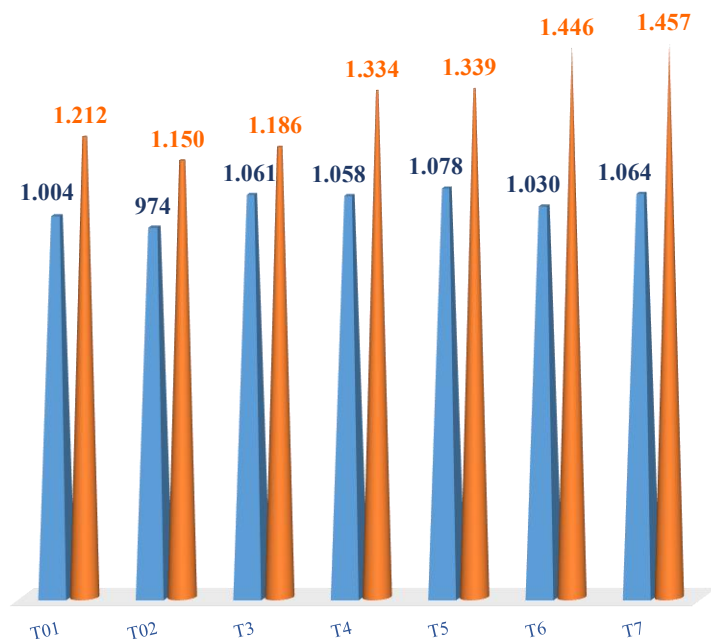




VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

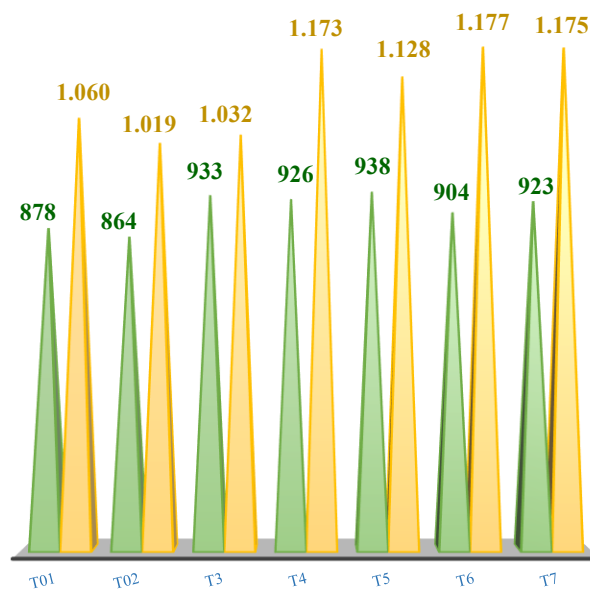
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



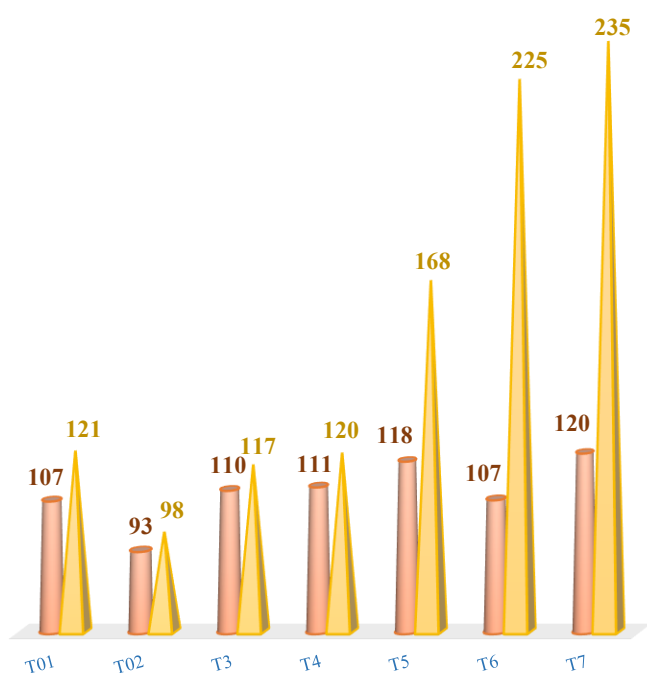
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



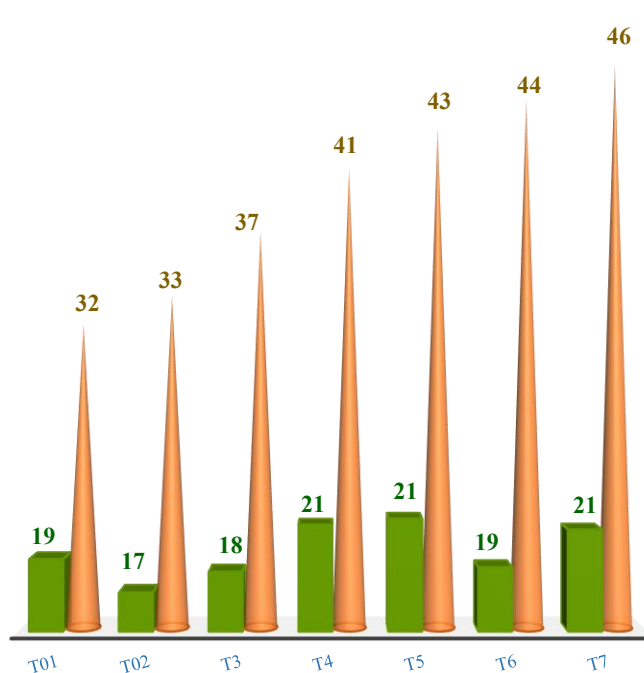
Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)

■ 2025 ■ 2026



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)

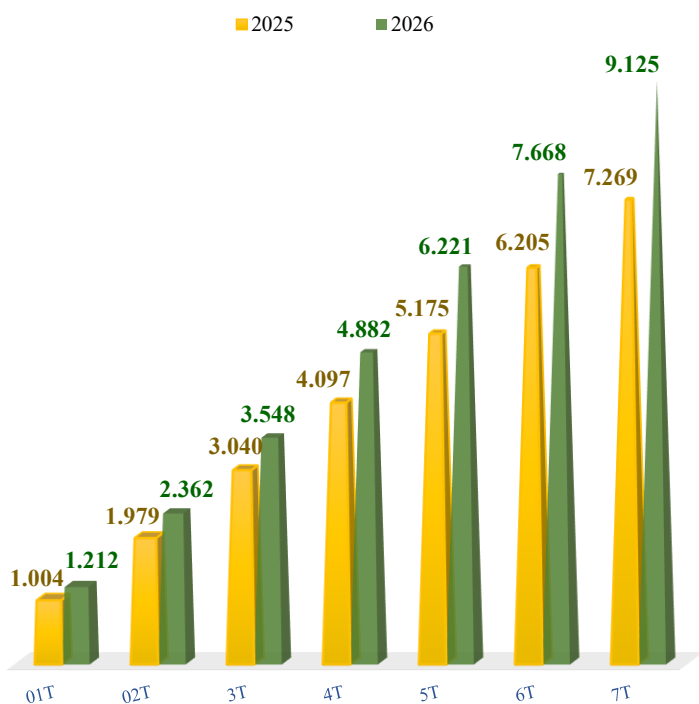
■ 2025 ■ 2026



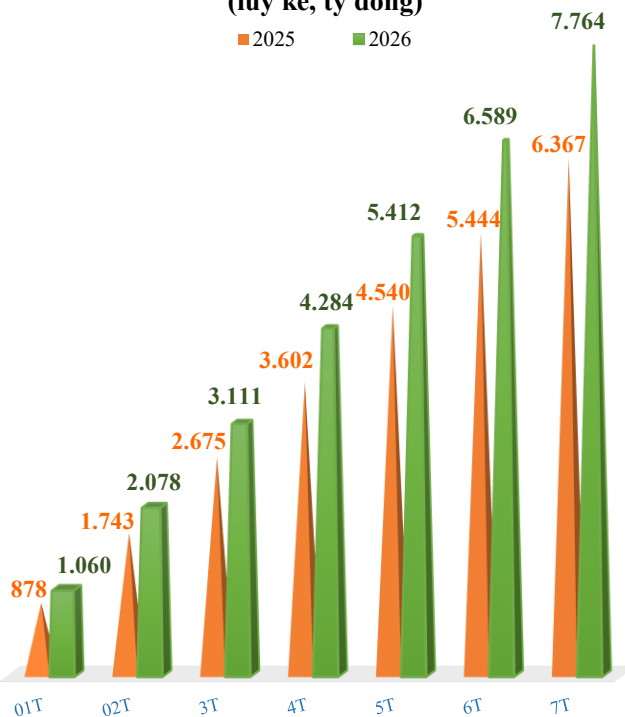


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

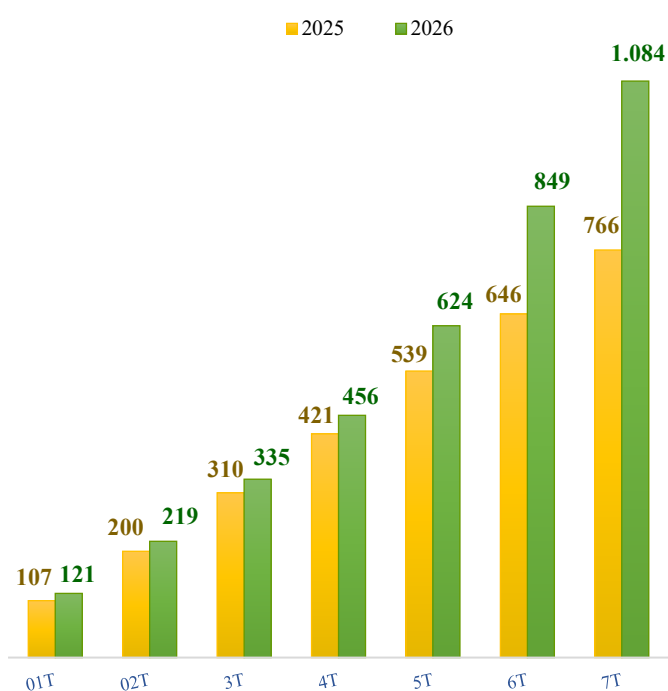
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



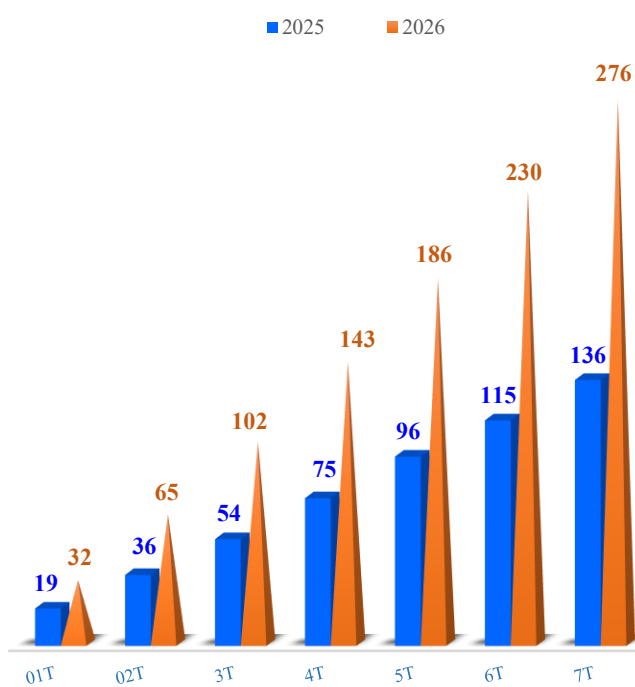
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)





CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

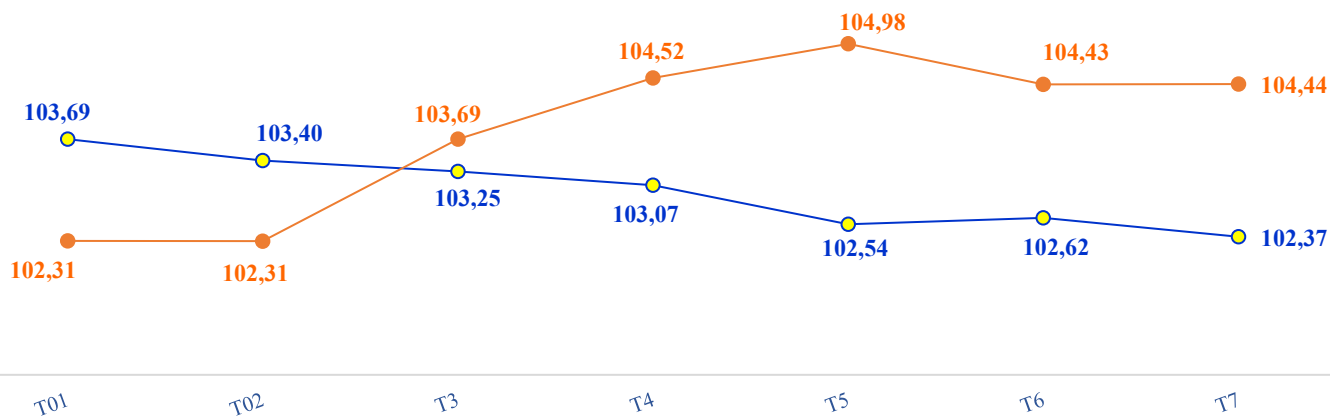
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)

— 2025 — 2026



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)

— 2025 — 2026



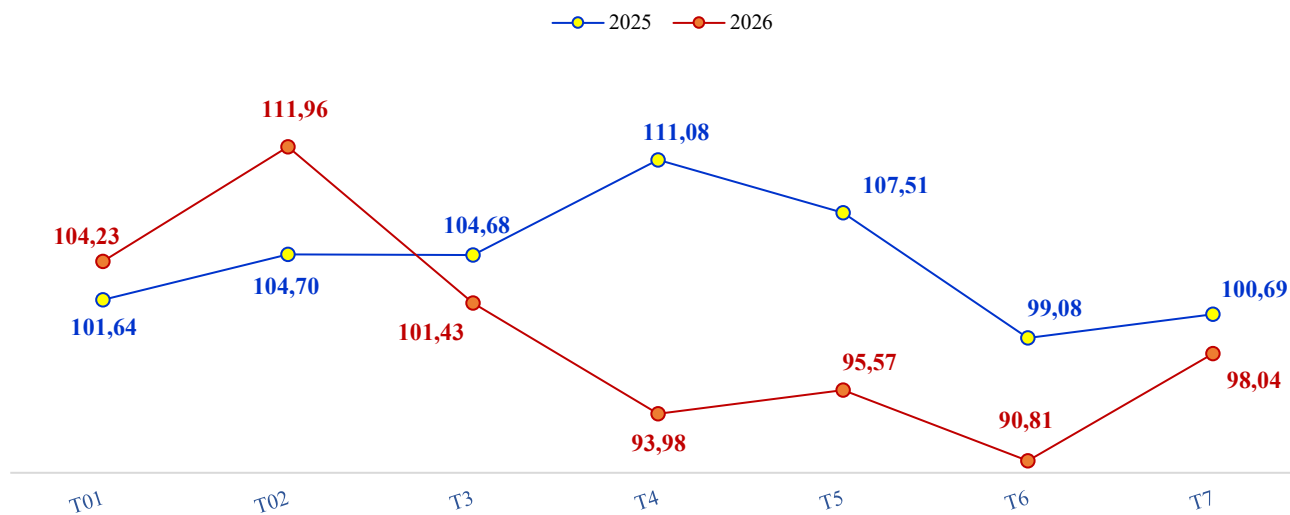
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)





CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

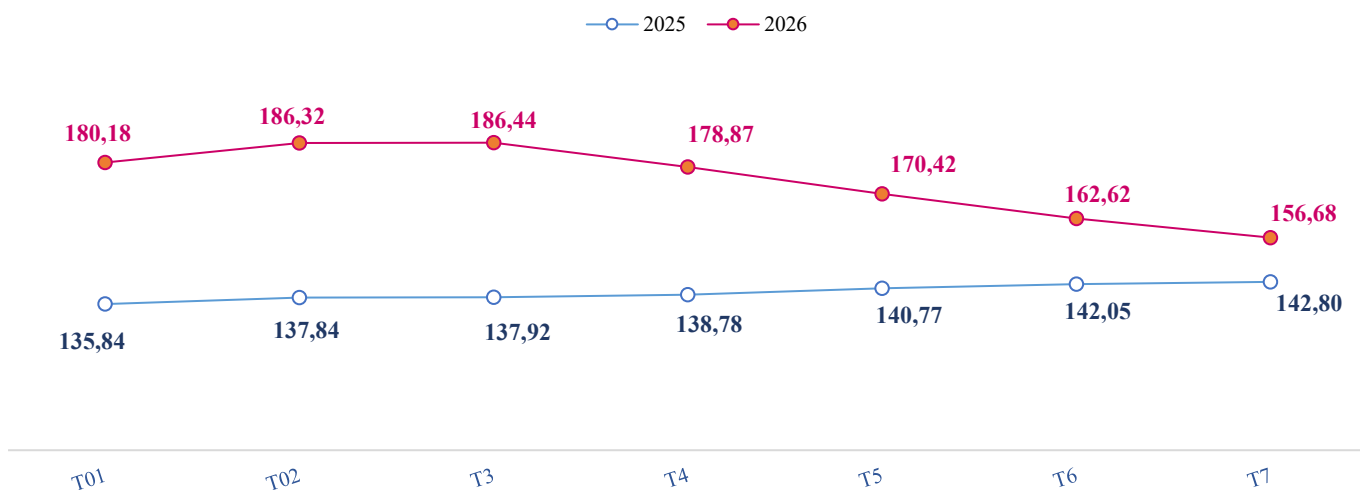
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)

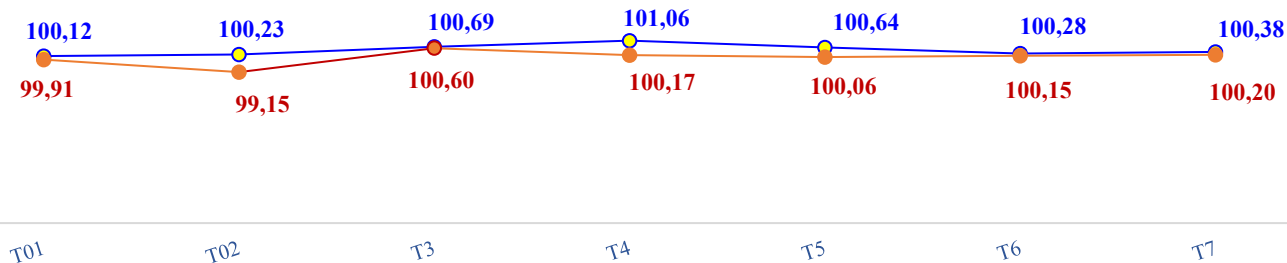




CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

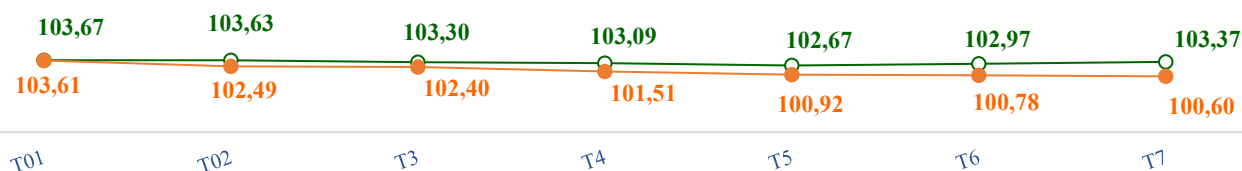
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)

—●— 2025 —●— 2026



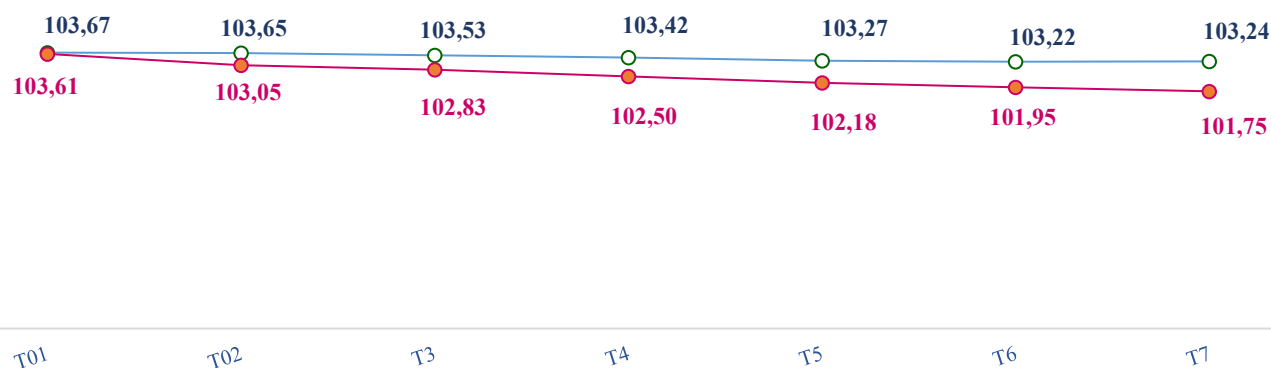
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)

—○— 2025 —●— 2026



Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)

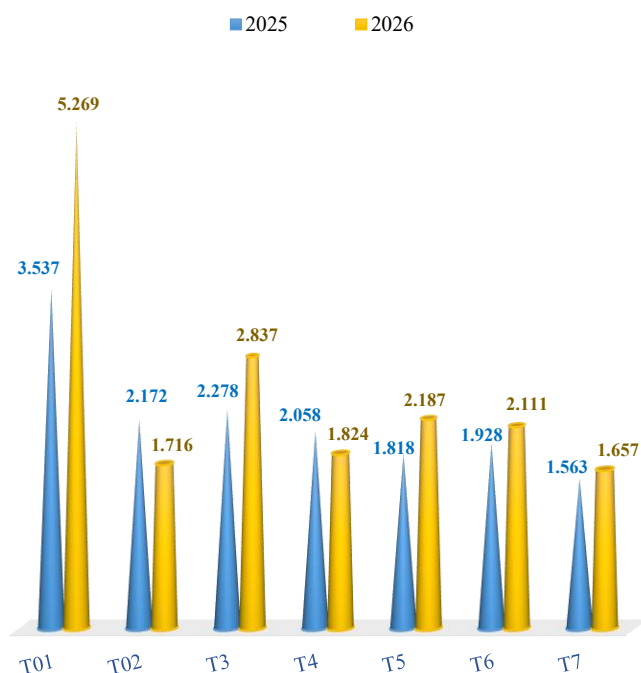
—○— 2025 —●— 2026



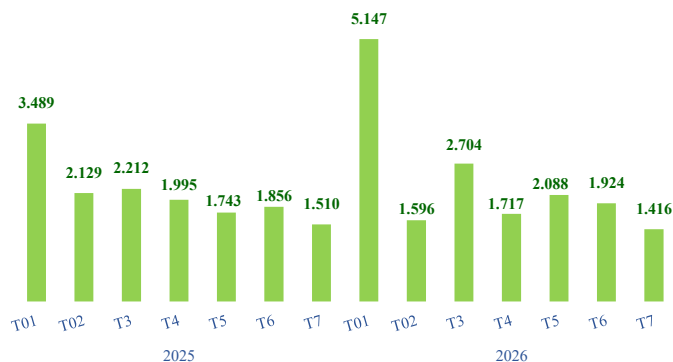


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

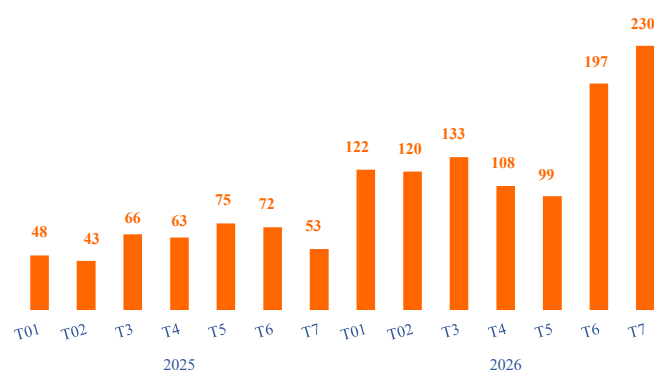
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)

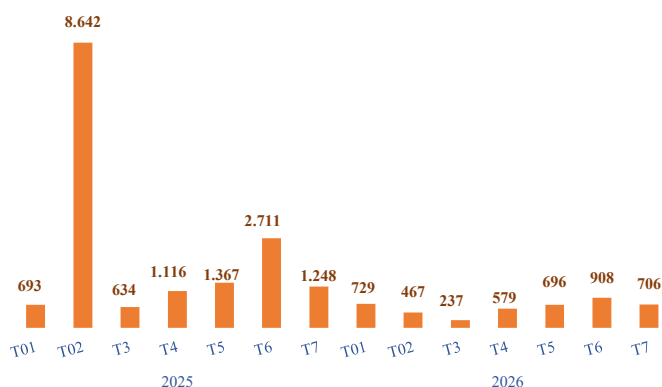
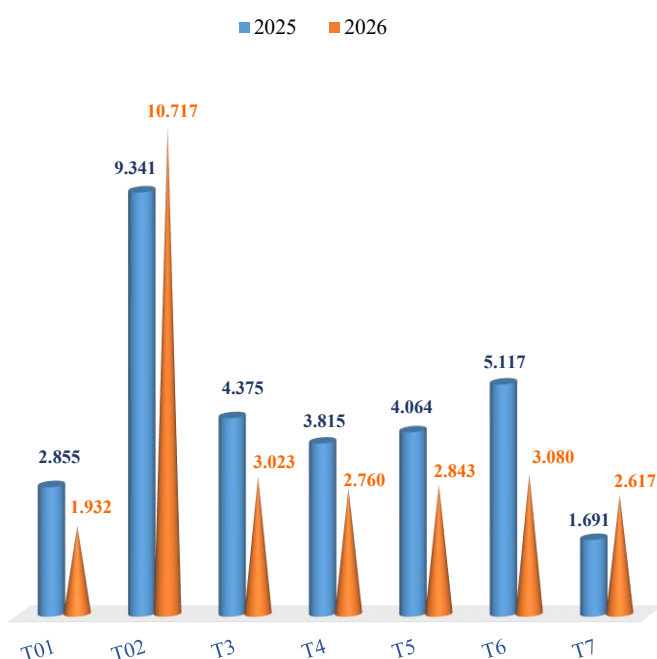


Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)

**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

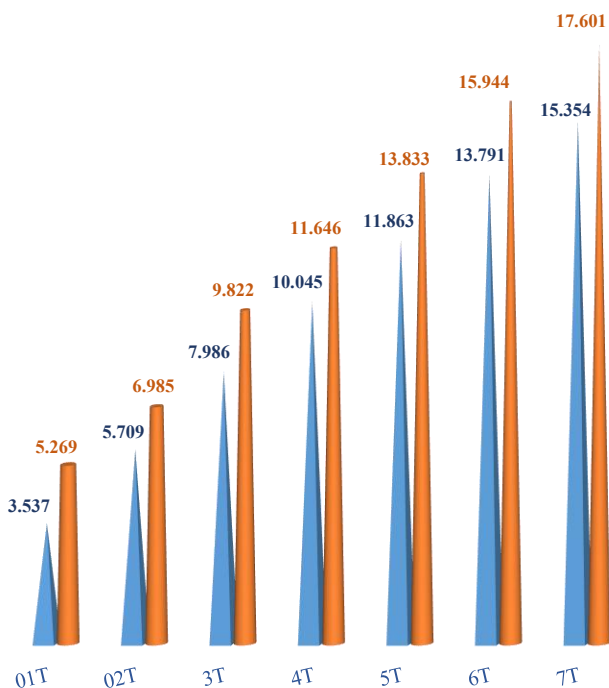
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Bảy cập nhật đến ngày 25/7/2026.



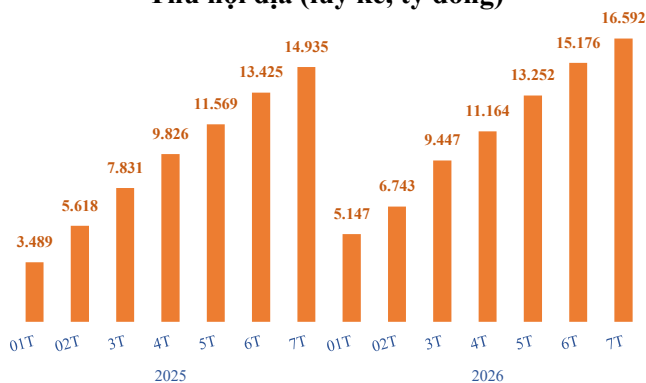
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**

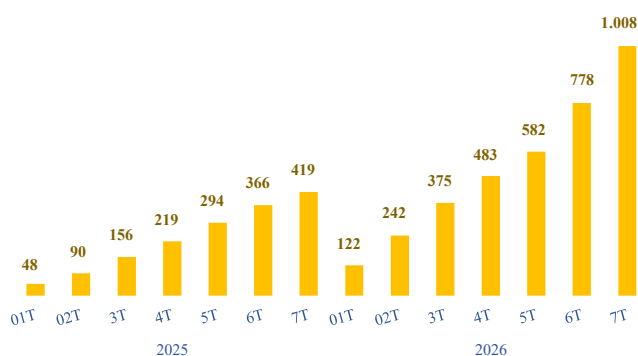
■ 2025 ■ 2026



Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



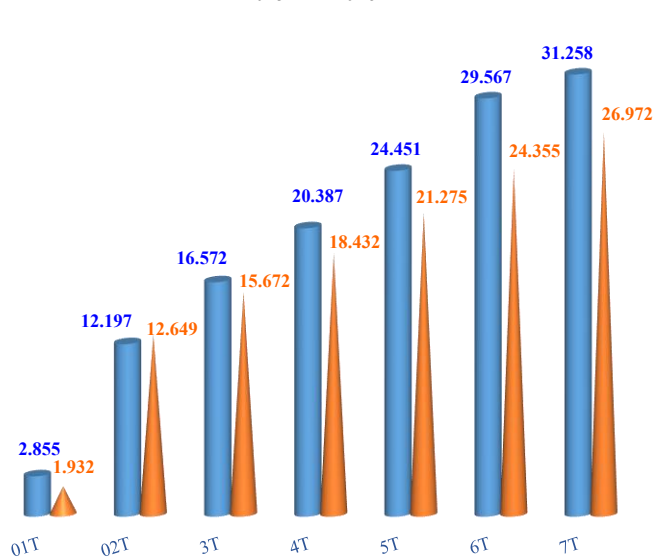
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



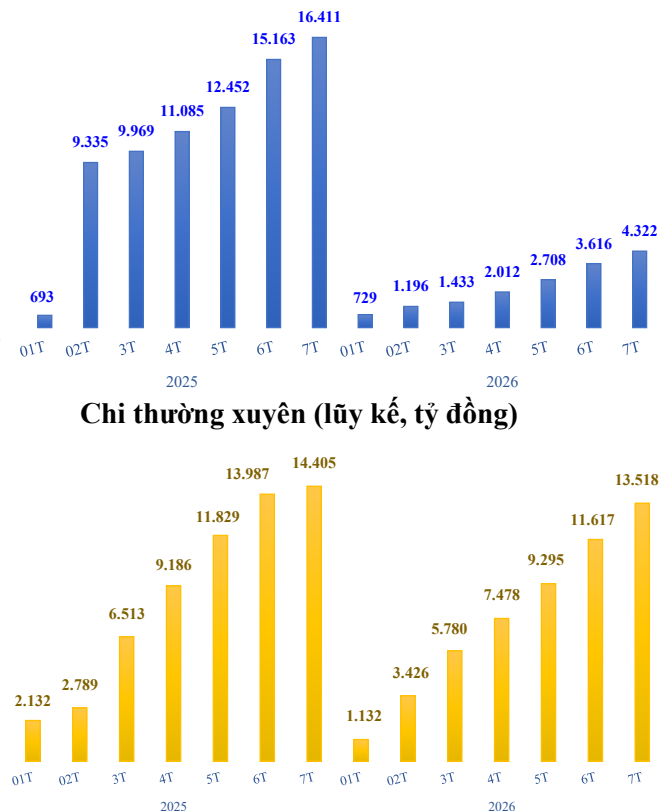
Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)

**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**

■ 2025 ■ 2026



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)



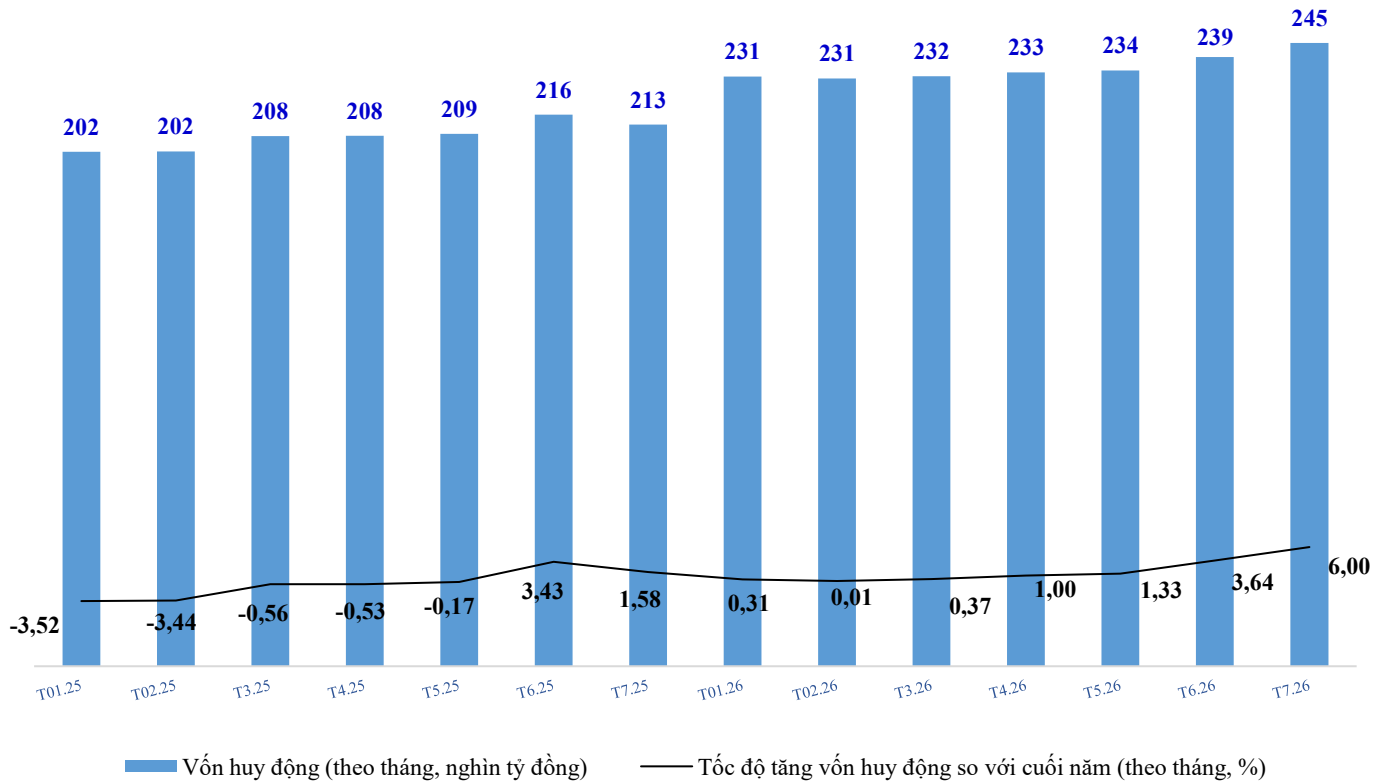
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Bảy cập nhật đến ngày 25/7/2026.

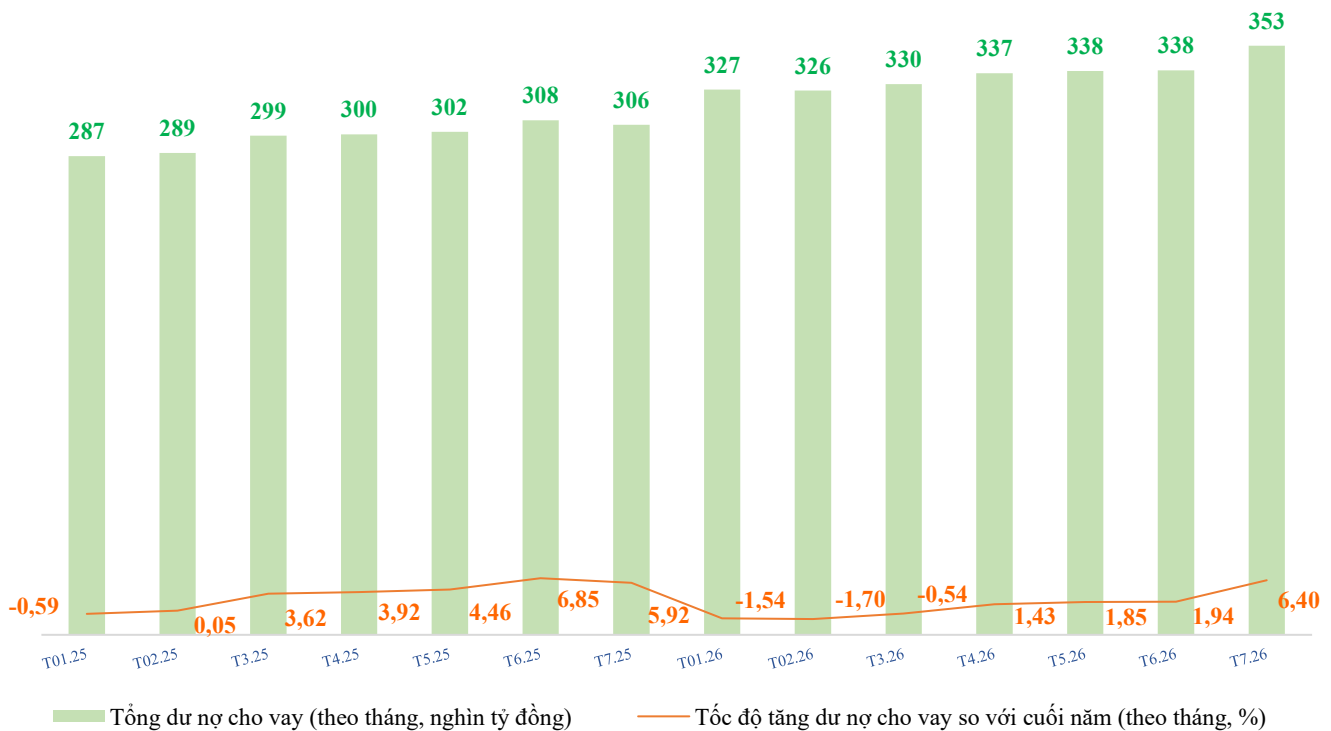


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

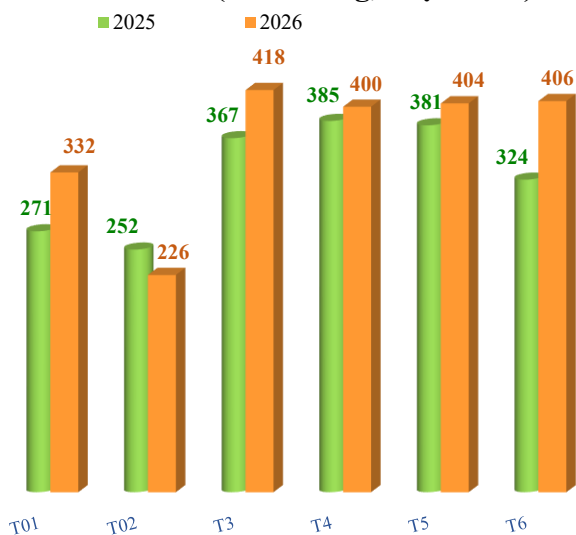
Dư nợ cho vay không bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và cho thuê tài chính

Cập nhật dữ liệu từ tháng 01-7/2025 và từ tháng 01-06/2026

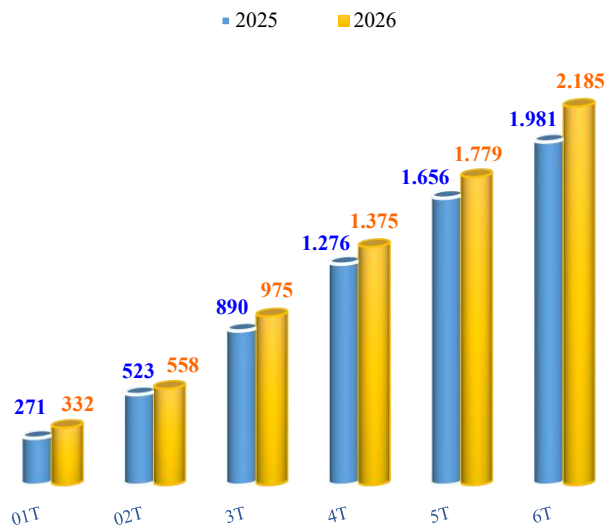


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

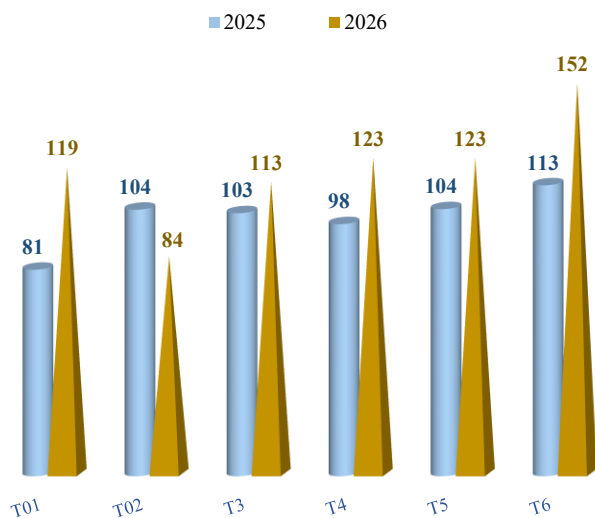
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



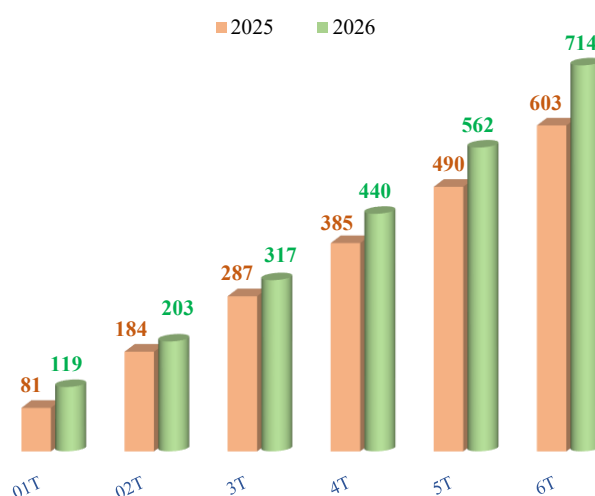
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



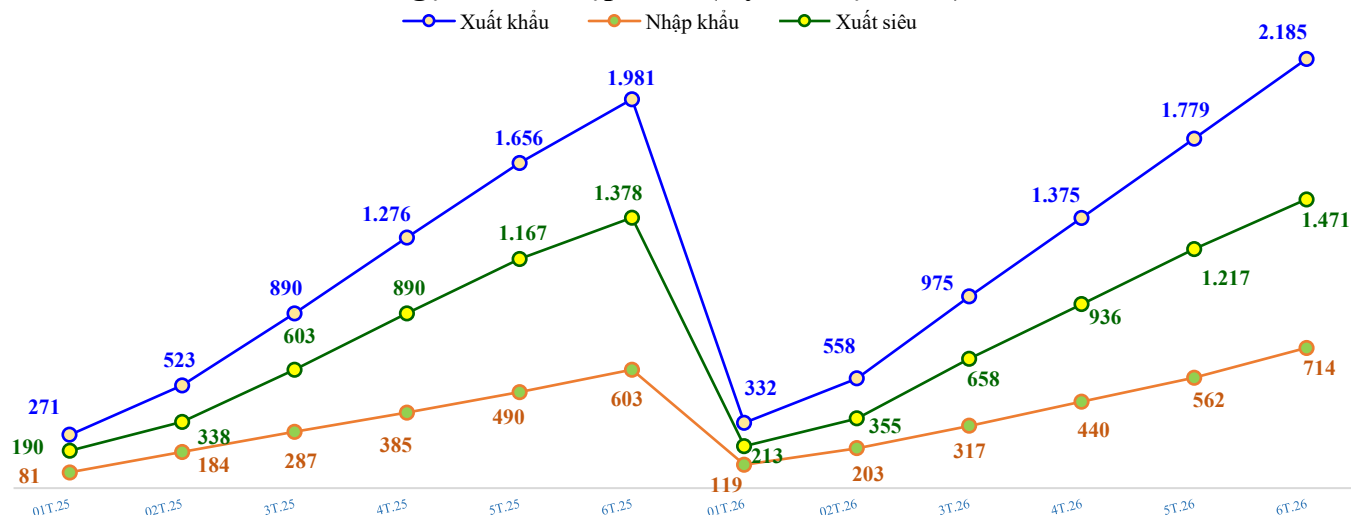
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



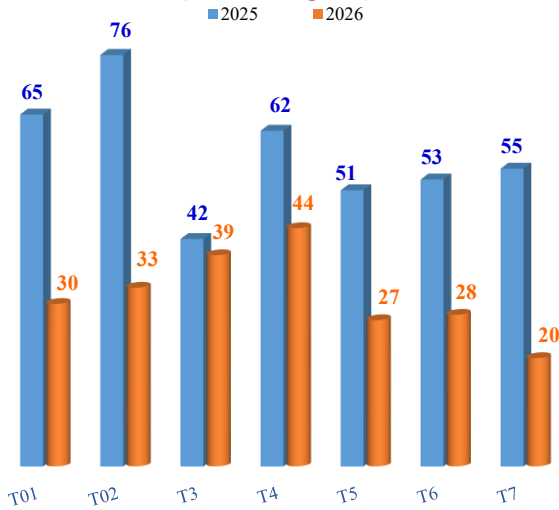
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

Cập nhật lại dữ liệu từ tháng 1 - 6/2025 và tháng 01/2026

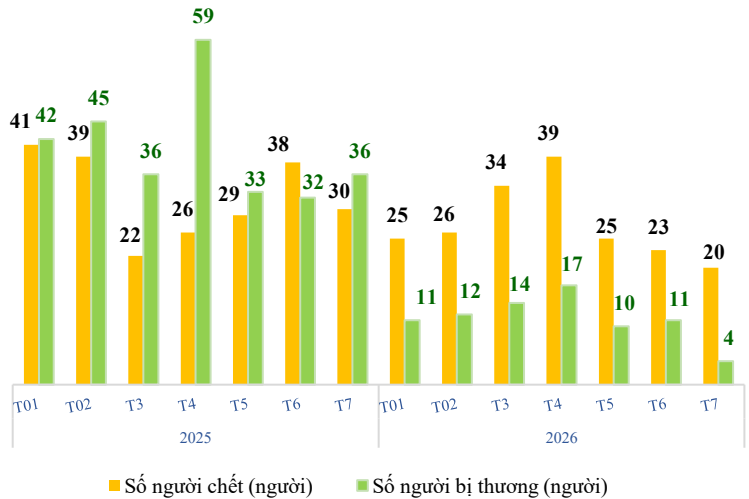


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

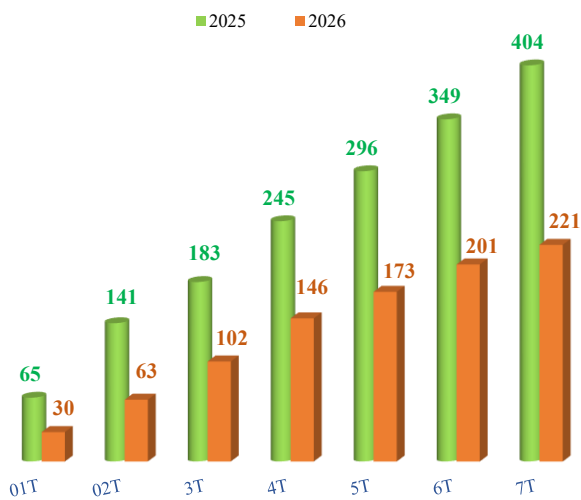
**Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)**



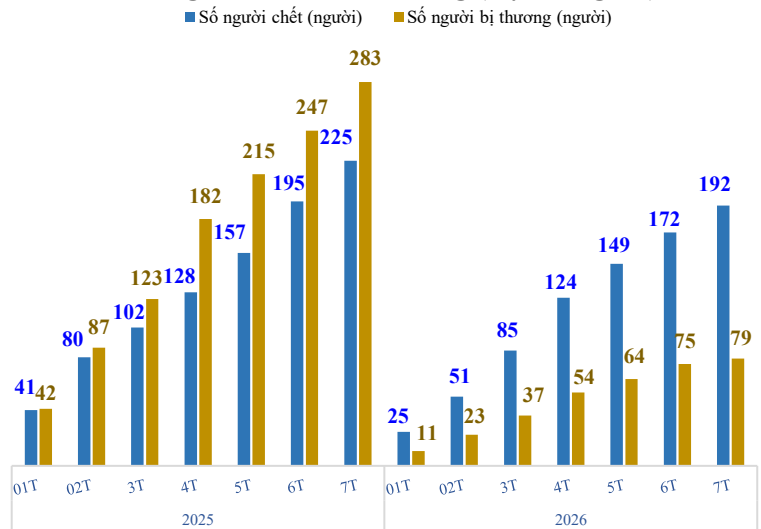
**Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)**



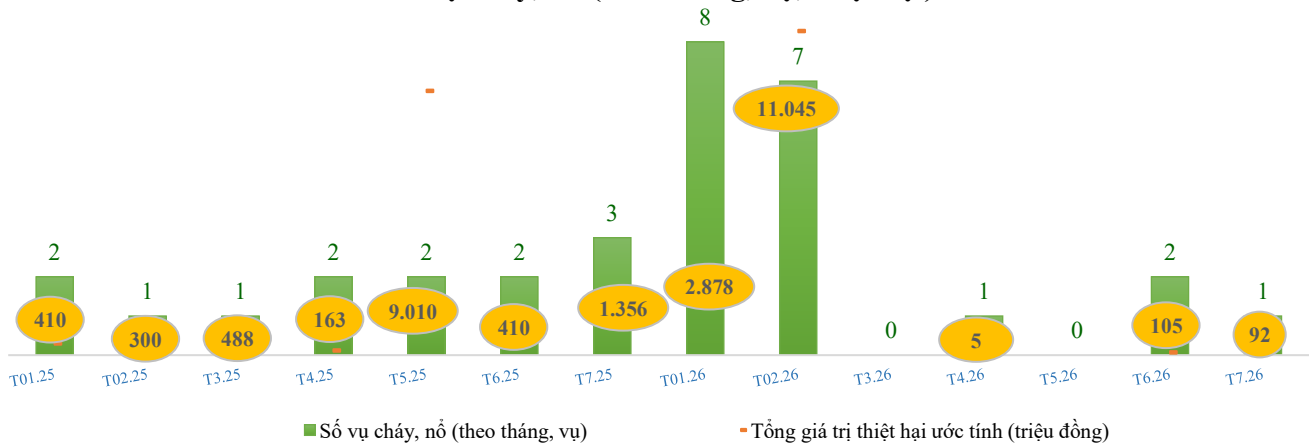
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



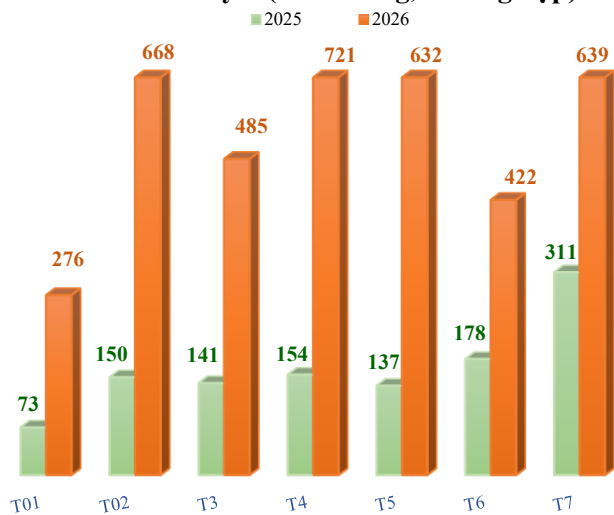
Nguồn: Công an thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026

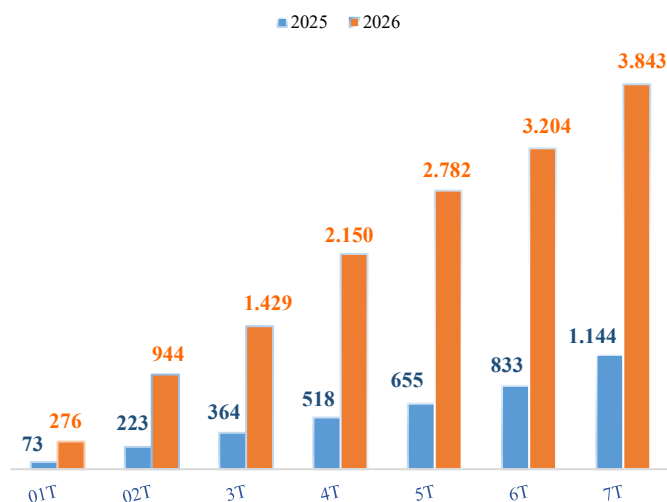


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

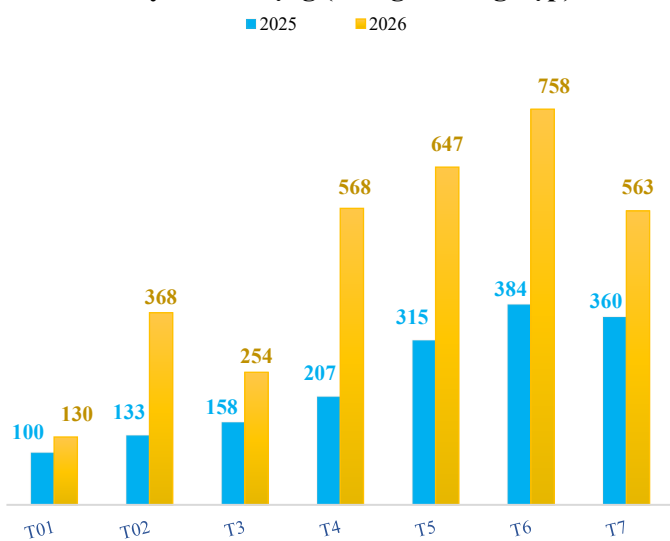
Sốt xuất huyết (tháng, trường hợp)



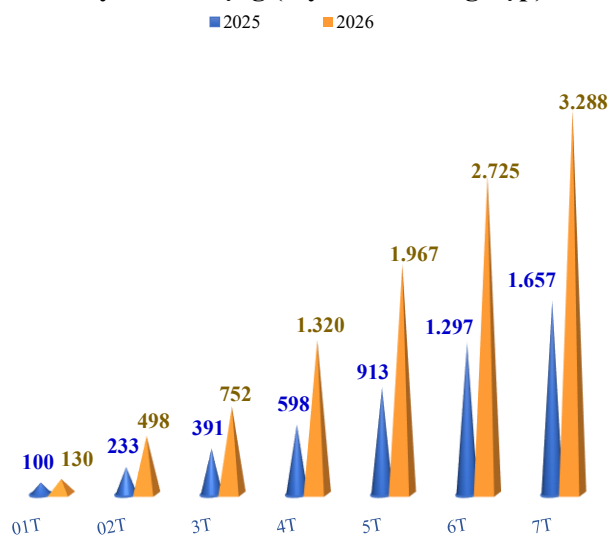
Sốt xuất huyết (lũy tích, trường hợp)



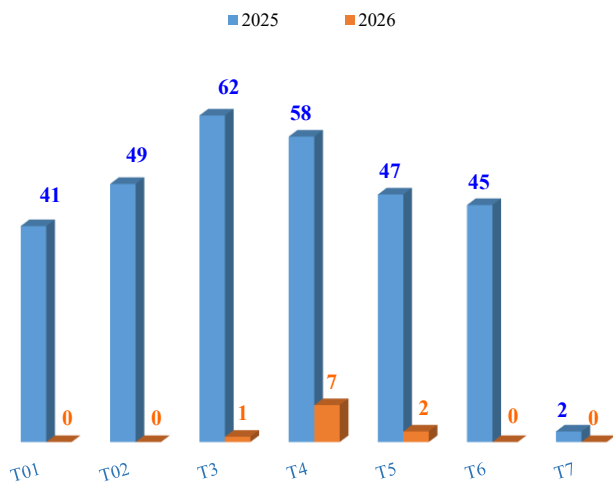
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



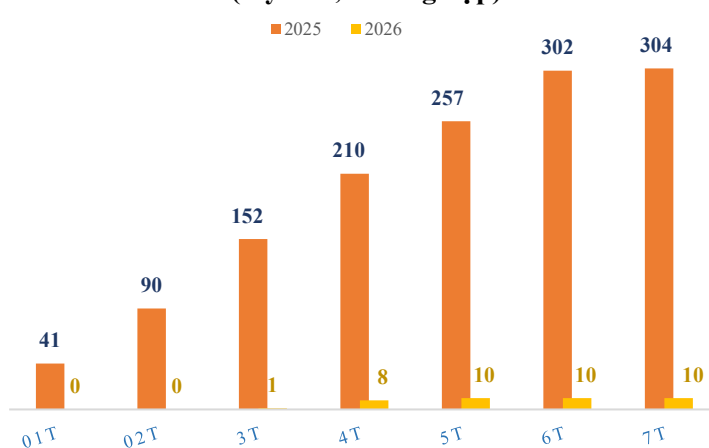
Tay chân miệng (lũy tích, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy tích, trường hợp)



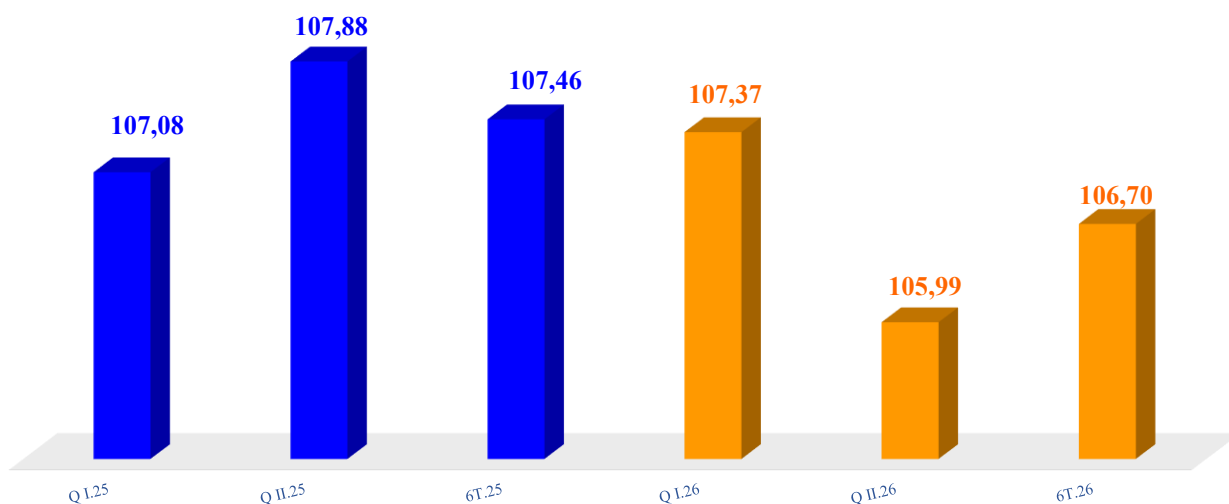
Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

(*) Cập nhật lại số liệu tháng 02, 3, 4, 5, 6/2026

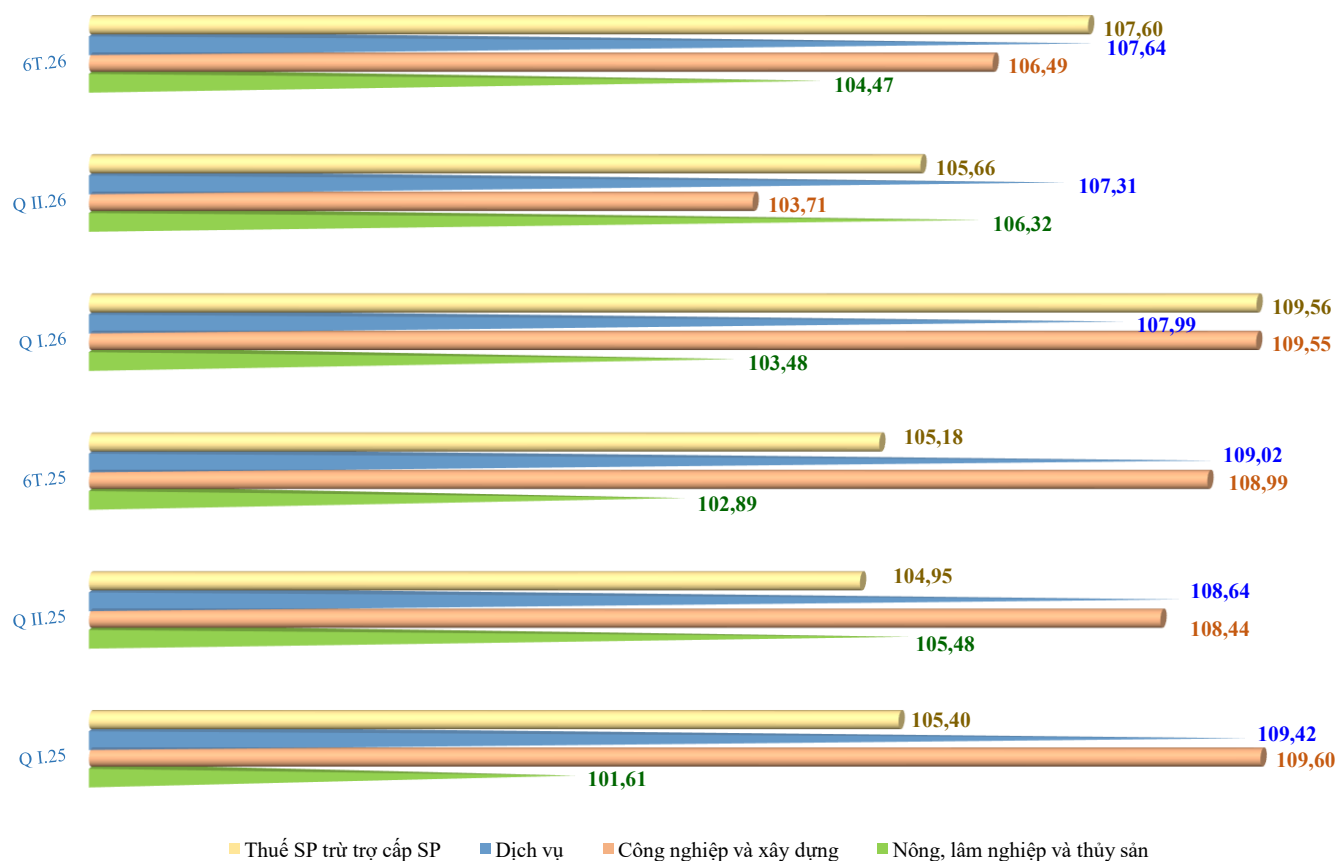


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

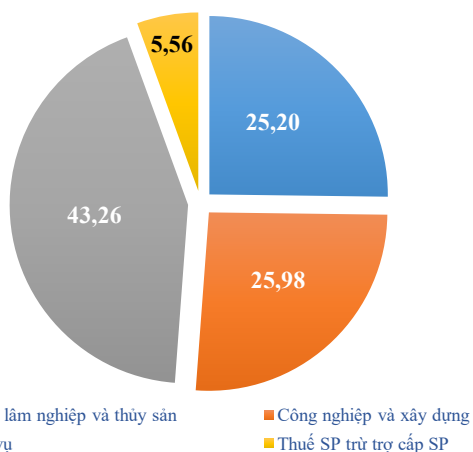


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

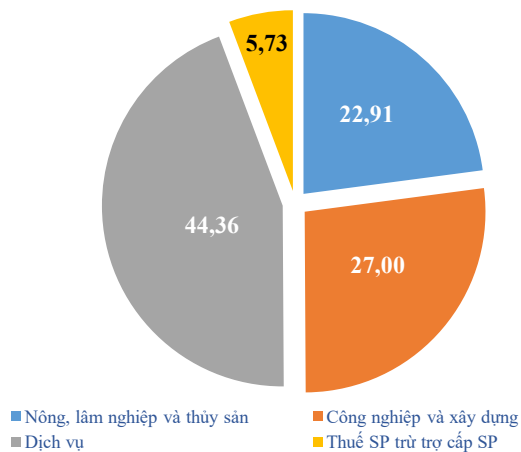


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

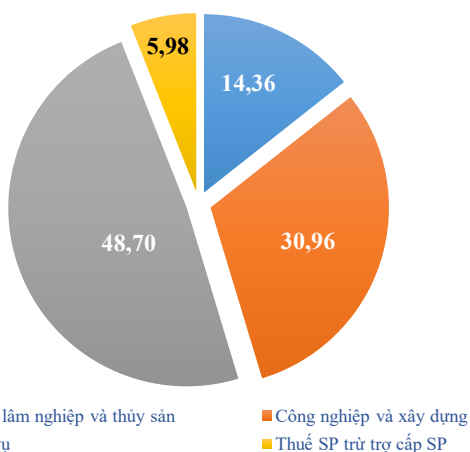
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)**



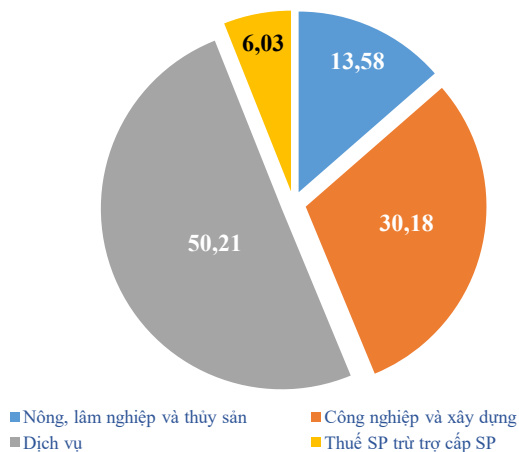
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2026
(theo giá HH,%)**



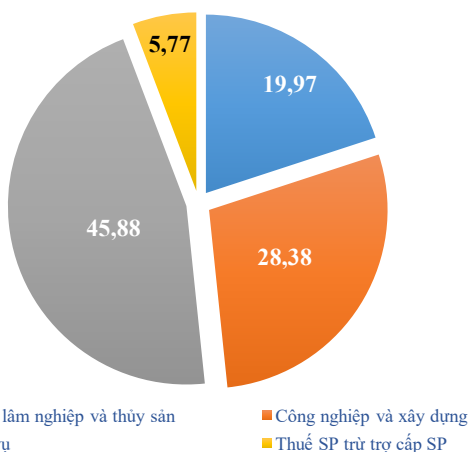
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)**



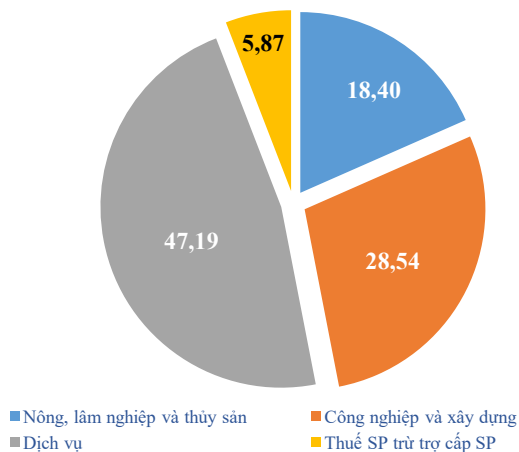
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2026
(theo giá HH,%)**



**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)**



**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2026
(theo giá HH,%)**



Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

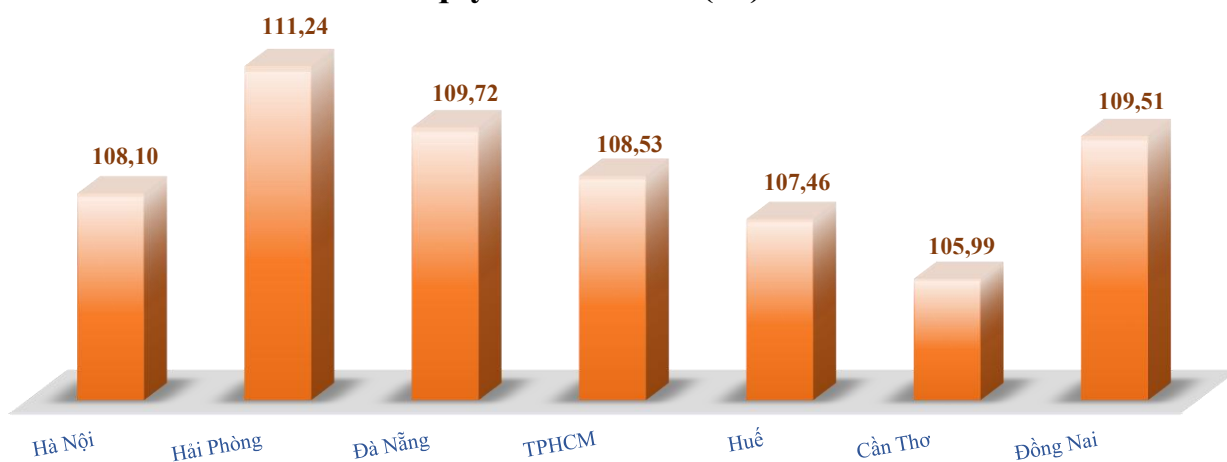


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

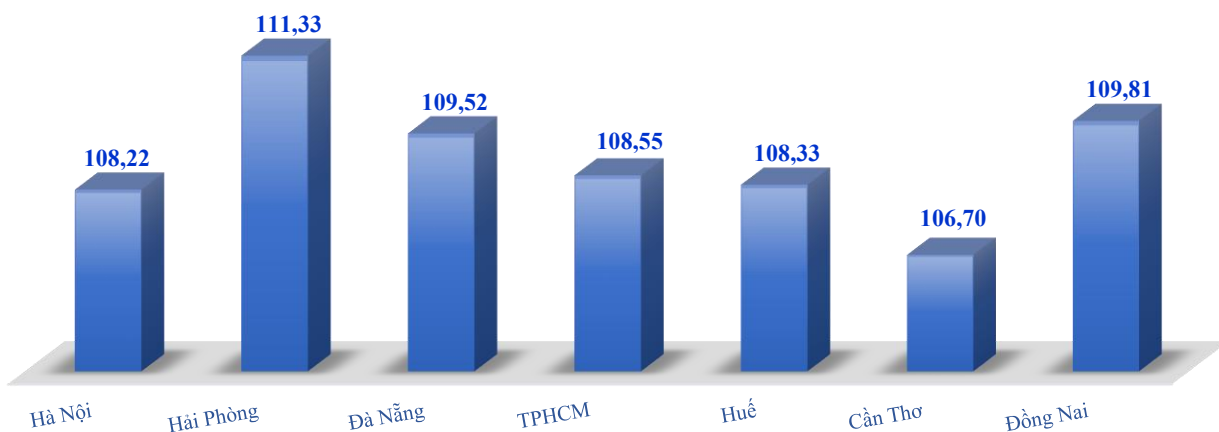
**Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW
quý I năm 2026 (%)**



**Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW
quý II năm 2026 (%)**



**Tốc độ phát triển (GRDP) của 7 TP trực thuộc TW
6 tháng năm 2026 (%)**

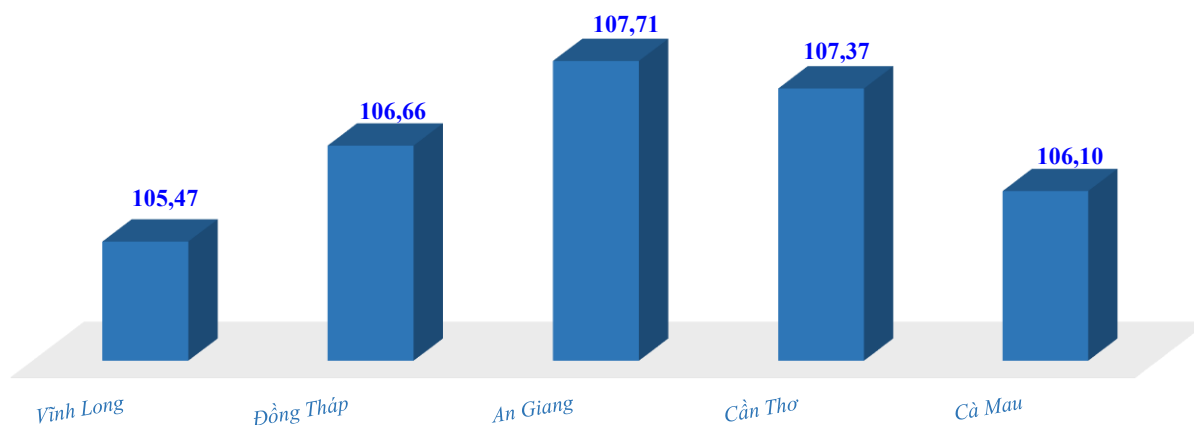


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

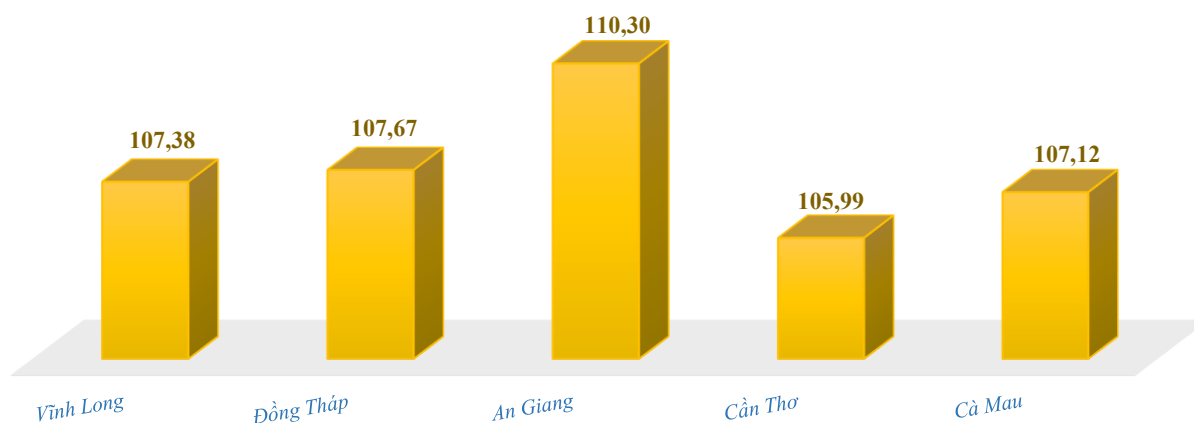


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

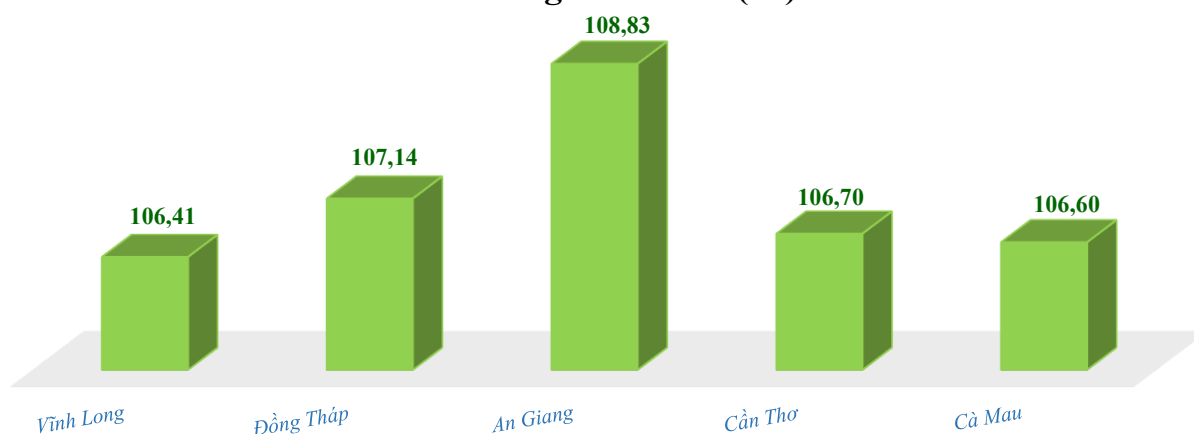
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý I năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý II năm 2026 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 6 tháng năm 2026 (%)

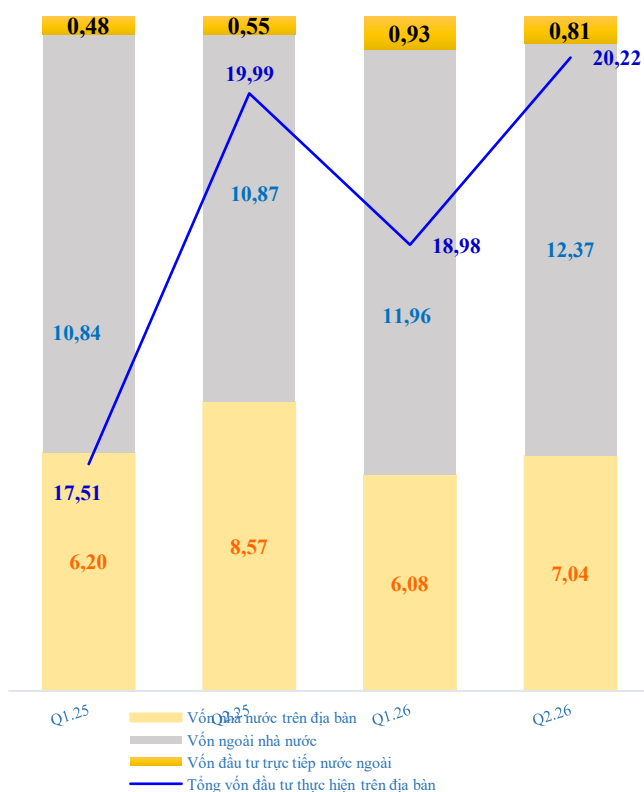


Tốc độ phát triển quý I, II, 6 tháng/2026 ước tính theo giá so sánh năm 2020

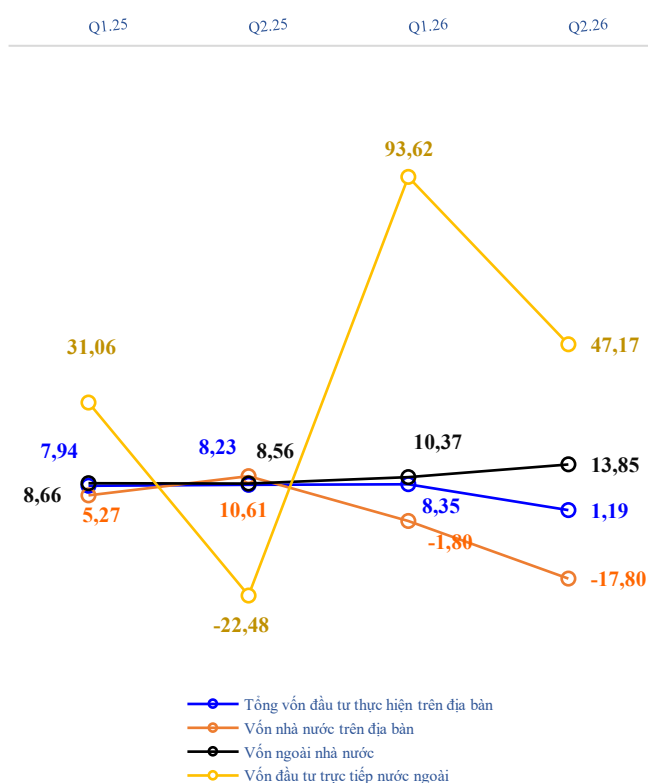


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

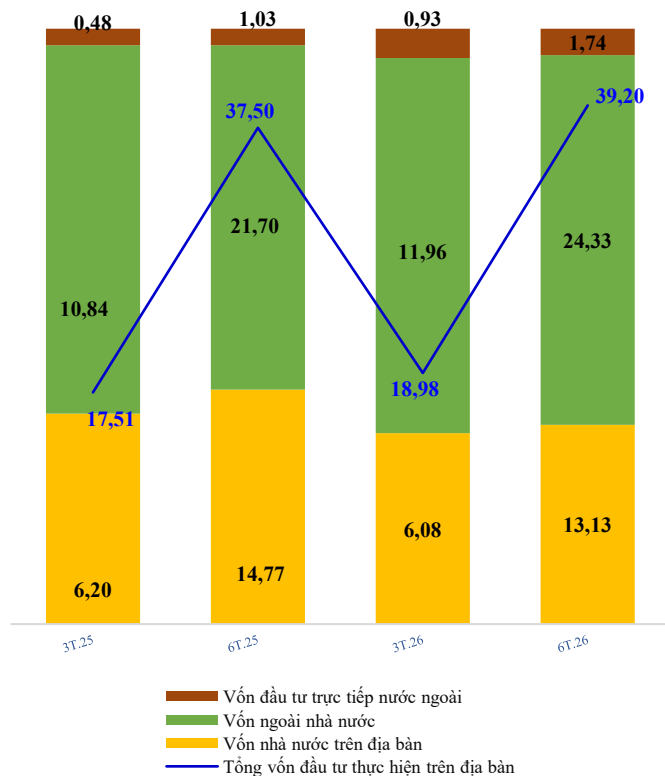
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



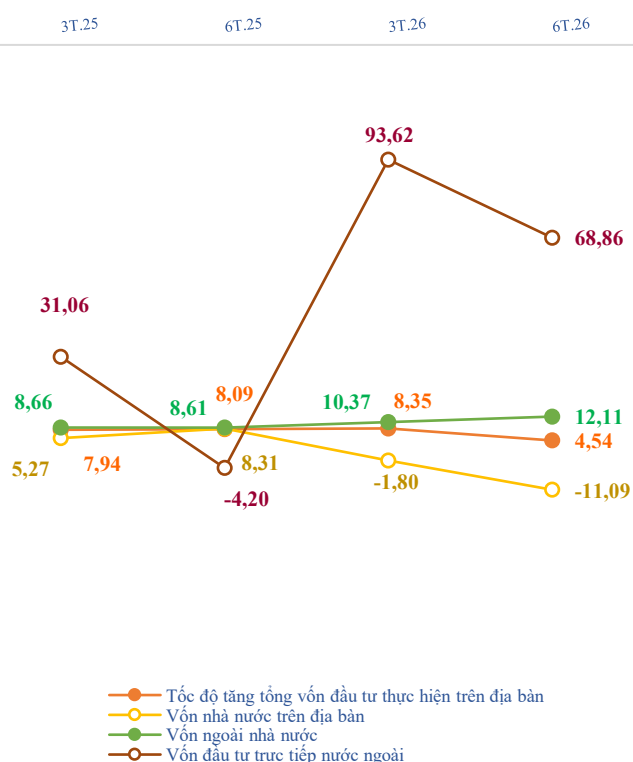
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

**Dân số trung bình sơ
bộ năm 2025**



3.224.937 người

**Lao động có việc làm từ 15 tuổi
trở lên đang làm việc**



1.673.707 người

**GRDP bình quân đầu
người**



94,94

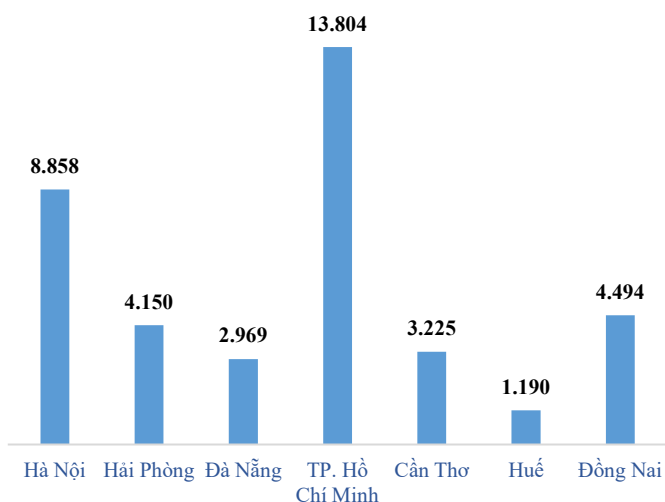
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

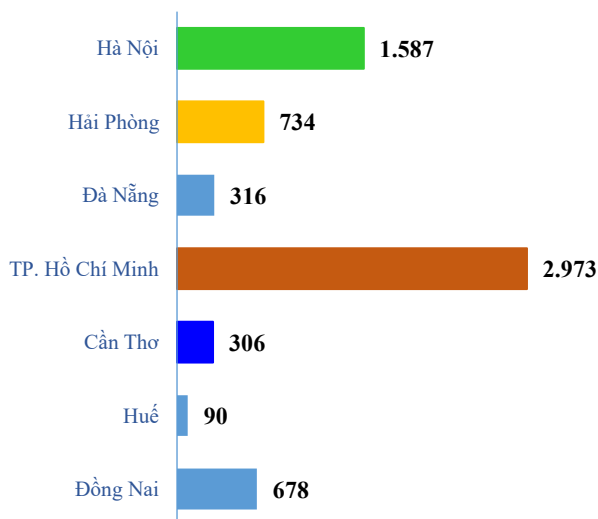


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 7 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

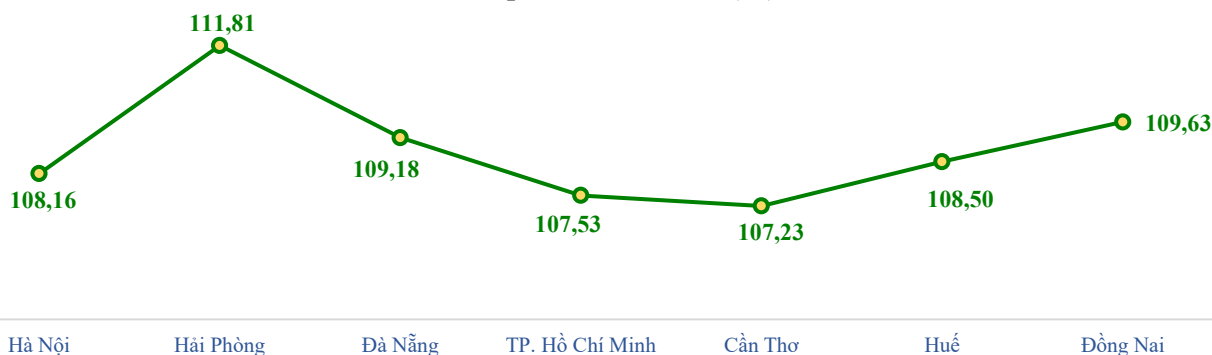
Dân số trung bình (nghìn người)



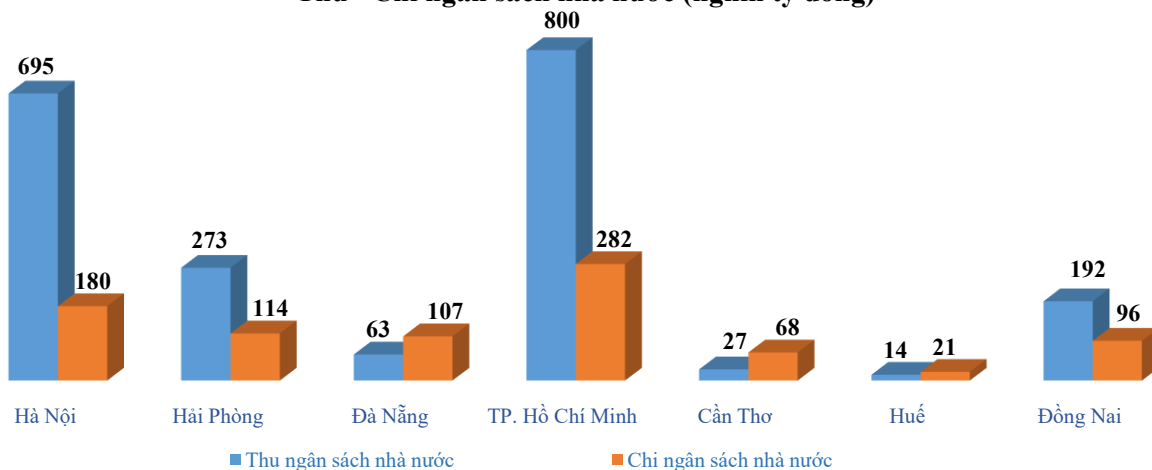
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 7 thành phố trực thuộc Trung ương

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

